

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét	06 - 61
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 61

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 552/QĐ-TTg ngày 18/04/2011 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP chính thức hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần kể từ ngày 01/10/2011.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100100047 ngày 29/09/2011 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 5 ngày 24/04/2014.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại 91 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Thúc Kháng	Chủ tịch HĐQT	
Ông Lê Phú Hưng	Ủy viên HĐQT	(Miễn nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2014)
Ông Nguyễn Minh Xuân	Ủy viên HĐQT	
Ông Vũ Bá Ôn	Ủy viên HĐQT	
Ông Nghiễm Xuân Đa	Ủy viên HĐQT	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nghiễm Xuân Đa	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2014)
Ông Lê Phú Hưng	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2014)
Ông Nguyễn Trọng Khôi	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Bá Ôn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Tất Thắng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Huỳnh Công Du	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Tiến Thắng	Trưởng ban	
Ông Đỗ Văn Cường	Thành viên	
Ông Đỗ Hiếu Thuận	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Tráng	Thành viên	
Ông Trần Minh Bình	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2014)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2014)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty.



CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2014

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Nghiêm Xuân Đa

Số: 1382/2014/BC.SXTC-AASC.KT1

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Tổng Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014, phù hợp với chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Không nhằm phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính hợp nhất rằng:

- Tổng Công ty đã hoàn thành báo cáo quyết toán cổ phần hóa và trình Bộ Công thương thẩm định. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này vẫn chưa được Bộ Công thương phê duyệt quyết toán cổ phần hóa và xác định vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần, do vậy Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có thể sẽ có thay đổi sau khi được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày 30 tháng 09 năm 2011.

- Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Tổng Công ty đang ghi nhận giá trị quyền sử dụng các lô đất xin giao đất có thu tiền sử dụng đất trên địa bàn một số tỉnh, thành phố với tổng giá trị là 603.855.529.103 VND. Tính đến 30/06/2014, Tổng Công ty vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các lô đất này. Tổng Công ty đã có Công văn số 1601/VNS-DDV ngày 31/12/2013 gửi Bộ Công thương về việc xin thay đổi phương án sử dụng đất từ giao đất sang thuê đất thời hạn 50 năm cho 03/05 lô đất. Vì vậy, giá trị các lô đất này có thể thay đổi khi Tổng Công ty được Bộ Công thương chấp thuận phương án hoặc được chính thức giao đất. Do đó, Tổng Công ty chưa có đủ cơ sở để xem xét việc trích khấu hao đối với các lô đất này. (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 13).
- Theo Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013, giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo quy định trước ngày Nghị định số 59/2011/NĐ-CP có hiệu lực sẽ được khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp của doanh nghiệp cổ phần hóa. Trong kỳ, Tổng Công ty chưa thực hiện phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa để khấu trừ vào tiền thuê đất phát sinh. (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 17).
- Như được trình bày tại Thuyết minh số 16, hai công ty con của Tổng Công ty là Công ty TNHH Posvina và Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam đang trong thời gian tiến hành thủ tục giải thể, do đó trên Báo cáo tài chính hợp nhất, giá trị đầu tư vào hai Công ty con này được trình bày theo phương pháp giá gốc.
- Như được trình bày tại Thuyết minh số 16, Báo cáo tài chính được hợp nhất trên cơ sở số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2014 của Công ty TNHH Sojitz Việt Nam và báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của 08 công ty liên kết khác.

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2014

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Dũng

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0285-2013-002-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Diệu Trang

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0938-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		7.366.542.798.401	7.552.600.085.741
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	866.040.280.358	1.277.608.395.309
111 1. Tiền		808.525.032.082	1.137.669.169.939
112 2. Các khoản tương đương tiền		57.515.248.276	139.939.225.370
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	288.148.813.659	401.398.339.339
121 1. Đầu tư ngắn hạn		324.814.459.311	408.069.093.639
129 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(36.665.645.652)	(6.670.754.300)
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.816.161.579.221	1.886.217.176.434
131 1. Phải thu khách hàng		1.982.868.814.172	2.023.361.427.729
132 2. Trả trước cho người bán		209.609.889.552	245.855.571.740
135 5. Các khoản phải thu khác	5	148.722.699.635	140.923.355.737
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(525.039.824.138)	(523.923.178.772)
140 IV. Hàng tồn kho	7	4.099.762.735.037	3.674.339.678.295
141 1. Hàng tồn kho		4.134.418.173.429	3.714.981.241.401
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(34.655.438.392)	(40.641.563.106)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		296.429.390.126	313.036.496.364
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	38.938.109.968	47.440.432.805
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		193.650.877.907	209.100.966.338
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	9	15.100.419.764	17.148.614.246
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	10	48.739.982.487	39.346.482.975
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		15.548.340.704.985	15.237.091.927.659
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		1.324.844.338	1.388.704.884
211 1. Phải thu dài hạn của khách hàng		8.141.728.422	9.016.308.733
218 4. Phải thu dài hạn khác		183.830.761	173.502.060
219 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(7.000.714.845)	(7.801.105.909)
220 II. Tài sản cố định		11.111.270.266.714	11.004.458.248.824
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	4.345.187.476.371	4.566.808.369.189
222 - Nguyên giá		10.384.312.476.282	10.344.421.208.862
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(6.039.124.999.911)	(5.777.612.839.673)
224 2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	36.547.190.836	37.892.486.200
225 - Nguyên giá		40.358.861.034	40.358.861.034
226 - Giá trị hao mòn lũy kế		(3.811.670.198)	(2.466.374.834)
227 3. Tài sản cố định vô hình	13	945.133.661.257	947.083.551.750
228 - Nguyên giá		1.016.944.411.024	1.018.177.377.774
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(71.810.749.767)	(71.093.826.024)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	5.784.401.938.250	5.452.673.841.685

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

(tiếp theo)

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
240 III. Bất động sản đầu tư	15	119.710.135.926	119.060.874.999
241 - Nguyên giá		145.760.676.866	142.081.153.049
242 - Giá trị hao mòn lũy kế		(26.050.540.940)	(23.020.278.050)
250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16	3.566.991.378.956	3.345.356.716.008
251 1. Đầu tư vào công ty con		84.322.260.002	84.197.460.002
252 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		3.451.921.430.586	3.230.329.116.350
258 3. Đầu tư dài hạn khác		63.069.751.086	65.183.082.374
259 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(32.322.062.718)	(34.352.942.718)
260 V. Tài sản dài hạn khác		744.692.557.583	764.689.995.485
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	17	727.520.855.077	749.165.494.680
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34.2	473.858.023	1.016.818.016
268 3. Tài sản dài hạn khác	18	16.697.844.483	14.507.682.789
269 VI. Lợi thế thương mại		4.351.521.468	2.137.387.459
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>22.914.883.503.386</u>	<u>22.789.692.013.400</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		15.590.472.428.072	15.537.146.555.471
310 I. Nợ ngắn hạn		10.544.766.027.642	10.549.263.485.422
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	19	6.889.033.589.512	7.921.216.001.933
312 2. Phải trả người bán		2.283.160.818.680	1.276.833.877.463
313 3. Người mua trả tiền trước		102.311.436.917	151.385.302.852
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	72.226.809.591	94.575.950.507
315 5. Phải trả người lao động		103.153.551.509	170.183.748.515
316 6. Chi phí phải trả	21	324.210.426.839	227.665.397.697
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	22	653.523.416.983	590.267.523.828
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		117.145.977.611	117.135.682.627
330 II. Nợ dài hạn		5.045.706.400.430	4.987.883.070.049
333 3. Phải trả dài hạn khác	23	638.922.718.942	643.214.872.647
334 4. Vay và nợ dài hạn	24	4.390.140.890.053	4.333.193.532.776
335 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	34.2	7.766.830.730	8.042.798.730
336 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		166.213.420	169.939.420
338 8. Doanh thu chưa thực hiện		8.709.747.285	3.261.926.476
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		6.192.322.456.696	6.115.042.415.681
410 I. Vốn chủ sở hữu	25	6.191.922.456.696	6.114.642.415.681
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
413 3. Vốn khác của chủ sở hữu		110.449.821.821	110.269.268.255
414 4. Cổ phiếu quỹ (*)		(748.166.055)	(745.623.678)
415 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(2.603.866.266)	(2.603.866.266)
416 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		14.182.571.722	5.735.104.565
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		36.840.655.495	35.517.537.676
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		4.239.736.228	4.093.203.499
419 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.170.349.971	1.057.486.565
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(751.608.646.220)	(818.680.694.935)
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		400.000.000	400.000.000
432 2. Nguồn kinh phí		400.000.000	400.000.000
439 C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		1.132.088.618.618	1.137.503.042.248
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		22.914.883.503.386	22.789.692.013.400

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014 (Đã điều chỉnh)
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		63.261.553.566	161.519.728.740
2. Nợ khó đòi đã xử lý		25.542.575.896	23.417.063.162
3. Ngoại tệ các loại			
- USD		3.090.515,55	6.127.592,52
- EUR		6.566,13	1.353,08
- RUB		184.078,87	184.078,87
- AUD		385,40	394,16

Người lập biểu



Nguyễn Duy Dũng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Phong

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2014
Tổng Giám đốc



Nghiêm Xuân Đa

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 VND	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	11.806.232.690.038	13.659.726.882.338
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27	54.881.138.064	262.447.500.180
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	28	11.751.351.551.974	13.397.279.382.158
11	4. Giá vốn hàng bán	29	11.148.537.815.633	12.717.367.642.289
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		602.813.736.341	679.911.739.869
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	30	64.010.768.126	64.028.460.444
22	7. Chi phí tài chính	31	336.071.110.074	478.867.106.496
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		271.695.622.175	415.935.465.331
24	8. Chi phí bán hàng		142.017.351.853	126.568.288.870
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		249.740.097.786	332.733.772.276
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(61.004.055.246)	(194.228.967.329)
31	11. Thu nhập khác	32	69.286.541.746	37.306.738.140
32	12. Chi phí khác	33	8.403.322.300	11.109.927.456
40	13. Lợi nhuận khác		60.883.219.446	26.196.810.684
45	14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh		100.760.633.108	135.322.950.778
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		100.639.797.308	(32.709.205.867)
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	34.1	15.165.690.287	14.522.492.713
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	34.2	266.991.993	(1.685.919.176)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>85.207.115.028</u>	<u>(45.545.779.404)</u>
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		10.187.670.235	2.606.605.425
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		75.019.444.793	(48.152.384.829)
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	111	(71)

Người lập biểu



Nguyễn Duy Dũng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Phong

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2014

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Đa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Theo phương pháp gián tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2014	Từ ngày 01/01/2013
		đến ngày 30/06/2014 VND	đến ngày 30/06/2013 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	100.639.797.308	(32.709.205.867)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định	275.484.658.291	285.051.407.465
03	- Các khoản dự phòng	22.294.140.940	38.196.297.141
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	31.857.212.169	48.149.741.970
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(134.033.722.494)	(184.626.455.759)
06	- Chi phí lãi vay	271.695.622.175	415.935.465.331
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	567.937.708.389	569.997.250.281
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	85.177.150.602	(24.544.292.315)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(419.436.932.028)	286.479.927.585
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	999.260.387.747	294.138.789.505
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	30.146.962.440	113.634.965.120
13	- Tiền lãi vay đã trả	(276.479.131.273)	(423.087.796.869)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(14.244.560.285)	(19.200.911.152)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	21.269.118.425	12.114.479.644
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(36.855.619.330)	(26.463.035.851)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	956.775.084.687	783.069.375.948
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(367.263.176.660)	(339.435.631.105)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	2.990.554.546	1.541.528.888
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(37.286.668.712)	(20.938.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	81.832.425.780	9.510.370.573
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(235.944.250.000)	(125.520.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	41.568.163.134	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	148.604.773.013	159.822.477.277
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(365.498.178.899)	(315.019.254.367)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Theo phương pháp gián tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 VND	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
33 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		10.905.669.613.062	12.057.895.336.670
34 4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(11.907.474.177.954)	(13.674.971.005.081)
35 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(1.183.052.904)	(828.137.030)
36 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(19.564.084.599)
40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.002.987.617.796)	(1.637.467.890.040)
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(411.710.712.008)	(1.169.417.768.459)
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.277.608.395.309	2.397.672.839.572
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		142.597.057	(2.221.193.562)
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>866.040.280.358</u>	<u>1.226.033.877.551</u>

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu

Nguyễn Duy Dũng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Phong

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Đa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 552/QĐ-TTg ngày 18/04/2011 của Thủ tướng Chính Phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP chính thức hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần kể từ ngày 01/10/2011.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100100047 ngày 29/09/2011 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 5 ngày 24/04/2014.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại 91 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 6.780.000.000.000 VND tương đương 678.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Trụ sở chính	Hà Nội	Quản lý và kinh doanh thép
Văn phòng Trụ sở phía Nam	Hồ Chí Minh	Quản lý và kinh doanh thép
Trung tâm Hợp tác Lao động với nước ngoài	Hà Nội	Xuất khẩu lao động
Công ty Thép Tấm Lá Phú Mỹ	Bà Rịa, Vũng Tàu	Sản xuất thép
Công ty Thép Miền Nam	Bà Rịa, Vũng Tàu	Sản xuất thép
Công ty Tư vấn Thiết kế Luyện kim	Hồ Chí Minh	Tư vấn thiết kế
Khách sạn Phương Nam	Bà Rịa, Vũng Tàu	Kinh doanh khách sạn, du lịch
Chi nhánh Miền Trung	Khánh Hòa	Kinh doanh thép
Chi nhánh Miền Tây	Cần Thơ	Kinh doanh thép
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	Kinh doanh thép
Công ty Kinh doanh và dịch vụ VNSTEEL Long An	Long An	Kinh doanh thép
Chi nhánh VNSTEEL Đà Nẵng	Đà Nẵng	Kinh doanh thép

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2014 bao gồm:

Các công ty con đầu tư trực tiếp tại thời điểm 30/06/2014 bao gồm:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Kim Khí Hà Nội	Việt Nam	89,37%	89,37%	Kinh doanh thép
Công ty CP Kim Khí TP.HCM	Việt Nam	56,43%	56,59%	Kinh doanh thép
Công ty CP Kim Khí Miền Trung	Việt Nam	82,95%	82,95%	Kinh doanh thép
Công ty CP Kim Khí Bắc Thái	Việt Nam	65,51%	65,51%	Kinh doanh thép
Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	65,21%	65,27%	Sản xuất và Kinh
Công ty CP Tôn mạ VNSteel Thăng Long	Việt Nam	89,01%	89,01%	Sản xuất và Kinh doanh thép
Công ty CP Giao nhận kho vận Ngoại thương TP.HCM	Việt Nam	95,37%	95,37%	Giao nhận vận chuyển
Công ty CP Thép Nhà Bè	Việt Nam	88,59%	90,56%	Kinh doanh thép
Công ty CP Thép Biên Hòa	Việt Nam	65,00%	65,00%	Kinh doanh thép
Công ty CP Thép Thủ Đức	Việt Nam	65,00%	65,00%	Kinh doanh thép
Công ty SX SP Mạ công nghiệp Vingal	Việt Nam	51,00%	51,00%	Mạ công nghiệp
Công ty Cổ phần Thép Dự ứng lực Việt Nam	Việt Nam	50,68%	51,00%	Kinh doanh thép

Các công ty con đầu tư gián tiếp tại thời điểm 30/06/2014 bao gồm:

<u>Tên công ty con</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung (Công ty con của Công ty Cổ phần Gang Thép Thái Nguyên)	Việt Nam	33,26%	51,00%	Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; khai thác, chế biến và kinh doanh lâm sản;
Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung (Công ty con của Công ty Cổ phần Gang Thép Thái Nguyên)	Việt Nam	34,50%	52,91%	Cán thép
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans (Công ty con Công ty CP Giao nhận kho vận Ngoại thương TPHCM)	Việt Nam	88,23%	92,51%	Dịch vụ vận tải đa phương thức

Trên Báo cáo tài chính hợp nhất, giá trị đầu tư vào 02 Công ty con là Công ty TNHH Posvina và Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam được trình bày theo phương pháp giá gốc tại thời điểm 30/06/2014: chi tiết xem Thuyết minh số 16.

Tổng Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2014: chi tiết xem Thuyết minh số 16.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100047 thay đổi lần thứ 5 ngày 24/04/2014 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, ngành, nghề kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Sản xuất sắt, thép, gang. Chi tiết: Sản xuất thép và các kim loại khác và các sản phẩm thép sau cán; sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Quảng cáo;
- Giáo dục nghề nghiệp: Đào tạo và đào tạo nghề cho sản xuất thép và sản xuất vật liệu xây dựng (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; chuẩn bị mặt bằng; lắp đặt hệ thống điện; lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Điều hành tua du lịch: Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Tái chế phế liệu; khai thác quặng sắt;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu: Khai thác than mỡ và các nguyên liệu trợ dung dùng cho công nghiệp sản xuất thép;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Bán buôn phế liệu kim loại: cao su, xăng, dầu, mỡ, ga và các loại vật tư phụ tùng, thiết bị phục vụ cho sản xuất thép, xây dựng, giao thông, cơ khí và các ngành công nghiệp khác; kinh doanh phế liệu kim loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa: Kinh doanh khai thác cảng và dịch vụ giao nhận, kho bãi, nhà xưởng (không bao gồm kinh doanh bất động sản);
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn, biệt thự du lịch (resort); Phòng hoặc căn hộ khách sạn; Nhà khách (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;

- Sản xuất hóa chất cơ bản: Sản xuất, kinh doanh khí ôxy, nitơ, aragon (kể cả dạng lỏng);
- Đại lý du lịch;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Xuất khẩu lao động;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán);
- Hoạt động của các cơ sở thể thao;
- Xây dựng nhà các loại; phá dỡ; lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: than đá, than củi, than cốc, gỗ nhiên liệu, naphtha; dầu mỏ, dầu thô, diesel nhiên liệu, xăng, dầu nhiên liệu, dầu đốt nóng, dầu hòa; khí dầu mỏ, khí butan và propan đã hóa lỏng; dầu mỡ nhờn, xăng dầu đã tinh chế; kinh doanh các nguyên nhiên liệu, nhiên liệu cán thép;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao; hoạt động thể thao khác;
- Đại lý; Dịch vụ logistic;
- Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ; xây dựng công trình công ích; hoàn thiện công trình xây dựng;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất máy luyện kim;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: bán buôn quặng sắt và kim loại màu; bán buôn sắt thép và kim loại màu ở dạng nguyên sinh; bán buôn bán, thành phẩm bằng sắt, thép và kim loại màu;
- Thiết kế, tư vấn thiết kế các công trình sản xuất thép, các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Xuất khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Tổng Công ty đã hoàn thành báo cáo quyết toán cổ phần hóa và trình Bộ Công thương thẩm định. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Bộ Công thương chưa thẩm định xong và chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa và xác định phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần, do vậy, Báo cáo tài chính của Tổng Công ty có thể sẽ có thay đổi sau khi được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày 30 tháng 09 năm 2011.

Trong tháng 6/2014, Hội đồng quản trị Tổng Công ty đã có các Quyết định chấm dứt hoạt động một số đơn vị trực thuộc, bao gồm: Trụ sở Phía Nam, VNSteel Long An, Chi nhánh Miền Trung, Chi nhánh Miền Tây và Chi nhánh Hồ Chí Minh.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty Mẹ và các đơn vị thành viên của Tổng Công ty Thép Việt Nam tự lựa chọn hình thức sổ kế toán phù hợp với hoạt động kinh doanh của từng đơn vị.

2.3 . Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với báo cáo tài chính của Tổng Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Tổng Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.4 . Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.5 . Góp vốn liên doanh

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào các liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.6 . Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.7 . Bất lợi kinh doanh

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết và đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với mức giá mua công ty. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.8 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.9 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.10 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh đối với các loại hàng hóa mua vào để bán theo lô và phương pháp bình quân gia quyền đối với những loại hàng tồn kho khác.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 25 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Các tài sản khác	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	08 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

2.13 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
--------------------------	-------------

2.14 . Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSX); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khác.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.16 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Giá trị vị trí địa lý của các lô đất được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định 3468/QĐ-BTC ngày 29 tháng 06 năm 2010. Tổng công ty chưa thực hiện phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa để bù trừ dần tiền thuế đất phát sinh theo Nghị định 189/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 (xem Thuyết minh số 17).

Giá trị thương hiệu phản ánh giá trị thương hiệu phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Tổng Công ty và Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên. Giá trị thương hiệu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 10 năm kể từ ngày Tổng Công ty và Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.20 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bán quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

5-
GT
KIẾ
A
AN

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	8.010.894.752	9.693.407.527
Tiền gửi ngân hàng	800.514.137.330	1.086.627.095.422
Tiền đang chuyển	-	41.348.666.990
Các khoản tương đương tiền (i)	57.515.248.276	139.939.225.370
	<u>866.040.280.358</u>	<u>1.277.608.395.309</u>

(i) Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại và các tổ chức khác với thời hạn không quá 03 tháng.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng	28.087.081.750	81.619.507.530
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn (i)	296.716.577.152	320.438.785.700
Cho vay ngắn hạn	10.800.409	6.010.800.409
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (i)	(36.665.645.652)	(6.670.754.300)
	<u>288.148.813.659</u>	<u>401.398.339.339</u>

(i) Chứng khoán đầu tư ngắn hạn là khoản đầu tư cổ phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (CTG). Số cổ phiếu mà Tổng Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 là 17.934.547 cổ phiếu, tương ứng với 0,48% vốn điều lệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, giá trị thị trường là 14.500 VND/cổ phiếu. Dự phòng giảm giá cổ phiếu Tổng Công ty đã trích lập bổ sung trong kỳ là 29.994.891.352 VND.

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hóa	5.229.170.992	5.229.170.992
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	3.419.136.000	-
Phải thu về lãi chậm trả	30.307.827.505	24.642.130.240
Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn, lãi cho vay	2.152.029.126	1.581.913.719
Phải thu các khoản thanh toán hộ (i)	70.412.171.648	69.675.145.242
Thép phế, phối cung cấp thiếu	9.888.886.752	5.864.304.260
Phải thu về chuyển nhượng cổ phần tại Công ty thép tấm miền Nam (đã trích lập dự phòng 100%)	6.492.310.000	6.492.310.000
Phải thu về chi hộ Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 Hà Nội	-	1.207.406.814
Phải thu cá nhân bồi thường	8.387.409.470	8.491.964.670
Phải thu Công ty TNHH Thép Vinakyoie khoản chiết khấu thương mại	648.298.650	4.499.975.400
Đặt cọc tiền mua đất	2.552.550.000	2.552.550.000
Phải thu BHXH tiền thuốc	212.900.803	1.098.528.681
Các khoản phải thu khác	9.020.008.689	9.587.955.719
	<u>148.722.699.635</u>	<u>140.923.355.737</u>

(i) Số tiền gốc và lãi vay Tổng Công ty đã thanh toán hộ Công ty Cổ Phần Thép tấm là Thống Nhất theo cam kết bảo lãnh khoản vay của Công ty Cổ Phần Thép tấm là Thống Nhất tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh.

6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu khách hàng	(497.331.259.647)	(505.068.660.780)
Trả trước cho người bán	(9.674.134.571)	(7.790.981.228)
Phải thu khác	(18.034.429.920)	(11.063.536.764)
	<u>(525.039.824.138)</u>	<u>(523.923.178.772)</u>

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	311.371.192.434	35.156.462.939
Nguyên liệu, vật liệu	1.406.761.471.924	1.695.873.109.256
Công cụ, dụng cụ	18.066.382.351	19.550.304.048
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	366.617.947.332	127.739.489.174
Thành phẩm	1.303.360.860.635	1.109.508.869.943
Hàng hóa	713.851.252.229	725.387.106.573
Hàng gửi đi bán	14.389.066.524	1.765.899.468
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(34.655.438.392)	(40.641.563.106)
	<u>4.099.762.735.037</u>	<u>3.674.339.678.295</u>

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	15.572.808.082	13.654.998.036
Chi phí bảo hiểm	2.523.752.306	283.606.635
Chi phí sửa chữa tài sản	1.100.954.770	1.465.174.341
Chi phí thuê đất và phí cơ sở hạ tầng	10.786.538.379	648.000.000
Chi phí Pano quảng cáo	471.600.000	654.000.000
Chi phí in lịch quảng cáo	72.000.000	144.000.000
Chi phí bóc đất, đá (Phấn Mễ)	103.451.795	26.847.087.247
Chi phí quảng cáo	1.251.412.456	1.134.097.729
Chi phí chuẩn bị sản xuất và dừng sản xuất	2.189.594.935	-
Chi phí trả trước khác	4.865.997.245	2.609.468.817
	<u>38.938.109.968</u>	<u>47.440.432.805</u>

9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	489.036.950	1.760.412.720
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.945.489
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.963.342.028	13.552.667.924
Thuế thu nhập cá nhân	775.562.932	206.854.009
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	633.575.250	1.387.831.500
Các loại thuế khác	238.902.604	238.902.604
	<u>15.100.419.764</u>	<u>17.148.614.246</u>

10 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	2.062.642.270	2.101.383.962
Tạm ứng	9.364.260.318	3.681.233.347
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	37.313.079.899	33.563.865.666
	48.739.982.487	39.346.482.975

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	40.358.861.034	40.358.861.034
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	40.358.861.034	40.358.861.034
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	2.466.374.834	2.466.374.834
Số tăng trong kỳ	1.345.295.364	1.345.295.364
- Khấu hao TSCĐ trong kỳ	1.345.295.364	1.345.295.364
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	3.811.670.198	3.811.670.198
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	37.892.486.200	37.892.486.200
Tại ngày cuối kỳ	36.547.190.836	36.547.190.836

Hợp đồng thuê tài chính số A120715002 ngày 09/08/2012, với các điều khoản chi tiết sau:

- Giá trị thuê tài chính: 33.791.890.000 VND;
- Tài sản thuê tài chính : Thiết bị lò nung ;
- Thời hạn cho thuê tài chính: 60 tháng;
- Lãi suất cho thuê tài chính: Lãi tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng của Vietcombank và biên độ điều chỉnh theo từng thời kỳ;
- Hình thức bảo đảm: Thế chấp quyền sở hữu đất, sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số 38 đường Bế Văn Cẩm và số tiết kiệm trị giá tương đương 3.374.136.000 VND;

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	949.237.205.920	5.332.676.102	63.607.495.752	1.018.177.377.774
Số tăng trong kỳ	-	235.000.000	-	235.000.000
- Mua TSCĐ trong kỳ	-	235.000.000	-	235.000.000
Số giảm trong kỳ	(1.467.966.750)	-	-	(1.467.966.750)
- Thanh lý, nhượng bán	(1.467.966.750)	-	-	(1.467.966.750)
Số dư cuối kỳ	947.769.239.170	5.567.676.102	63.607.495.752	1.016.944.411.024
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	6.312.144.183	2.774.378.447	62.007.303.394	71.093.826.024
Số tăng trong kỳ	221.537.010	372.768.158	805.117.356	1.399.422.524
- Khấu hao TSCĐ trong kỳ	221.537.010	372.768.158	805.117.356	1.399.422.524
Giảm trong kỳ	(682.498.781)	-	-	(682.498.781)
- Thanh lý, nhượng bán	(682.498.781)	-	-	(682.498.781)
Số dư cuối kỳ	5.851.182.412	3.147.146.605	62.812.420.750	71.810.749.767
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	942.925.061.737	2.558.297.655	1.600.192.358	947.083.551.750
Tại ngày cuối kỳ	941.918.056.758	2.420.529.497	795.075.002	945.133.661.257

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng là 4.048.429.342 VND.

Giá trị quyền sử dụng các lô đất xin giao đất được ghi nhận theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công Thương phê duyệt theo Quyết định 3468/QĐ-BTC ngày 29/06/2010 với tổng nguyên giá là 614.905.249.832 VND. Tính đến 30/06/2014, Tổng Công ty vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các lô đất này. Lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2012 (giảm đi: 27.115.428.130 VND) nhưng Tổng Công ty đã có công văn xin thay đổi phương án giao đất, lô đất tại 19/20 đường Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2011 (tăng lên: 16.065.707.401 VND) nhưng đã có Công văn của UBND Thành phố Hồ Chí Minh về tạm dừng dự án. Trong năm 2013, Tổng Công ty đã có Công văn trình Bộ Công Thương về xin thay đổi phương án sử dụng đất của 03/05 lô đất. Giá trị các lô đất này có thể thay đổi khi Tổng Công ty được Bộ Công Thương chấp thuận phương án hoặc được chính thức giao đất. Do đó, Tổng Công ty chưa có đủ cơ sở để xem xét việc trích khấu hao đối với các lô đất này.

Tổng Công ty đang ghi nhận quyền sử dụng lô đất tại Bắc Hà Tĩnh theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công Thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010 với giá trị là 109.834.560.000 VND. Ngày 18 tháng 3 năm 2012, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã ban hành Quyết định số 729/QĐ-UBND về việc thu hồi lô đất này. Đến ngày 30/06/2014, Tổng Công ty vẫn đang trong quá trình làm việc với UBND tỉnh Hà Tĩnh về xác định giá trị đền bù lô đất nêu trên và chưa thực hiện xong các thủ tục để bàn giao.

14 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	5.753.713.519.655	5.448.096.122.490
Dự án cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên - Giai đoạn II (i)	4.330.296.877.622	4.129.952.398.835
Dự án Xây dựng nhà máy cán thép Thái Trung (ii)	1.338.900.340.599	1.270.902.220.451
Dự án số 5 Quốc Hương, Thảo Điền, Quận 2	943.472.727	693.472.727
Dự án chung cư Phú Thuận	-	863.946.364
Quy hoạch Dự án CTCP Thép Thủ Đức	1.090.909.091	1.090.909.091
Dự án Văn phòng đại diện TCT tại Hà Tĩnh	1.863.277.530	1.863.277.530
Dự án Nhà máy thép liên hợp Hà Tĩnh	1.333.332.312	1.333.332.312
Dự án Nhà máy Thép tấm cán nóng Phú Mỹ	1.940.128.017	1.940.128.017
Dự án Xây dựng nhà Nghĩa Đô	2.517.163.287	2.462.163.287
Dự án nhà ở Huyện Tân Thành	1.601.112.108	1.601.112.108
Trung tâm gia công và phân phối	1.606.363.636	1.606.363.636
Văn phòng 69 - Quang Trung	1.682.231.904	-
Dự án tòa nhà Văn phòng tại số 91 Láng Hạ	1.049.580.682	1.049.580.682
Dự án Xây dựng Nhà máy Thép Hậu Giang	2.052.545.455	1.473.580.319
Hệ thống ray và bê tông hóa mặt bằng bãi liệu (iii)	49.541.941.175	14.836.720.512
Đầu tư chuyển thổi nóng đúc liên tục sang phân xưởng cán	1.198.555.442	1.650.916.503
Lò nung trung gian phân xưởng cán	6.040.685.008	588.228.176
Các dự án xây dựng cơ bản khác	10.055.003.060	14.187.771.940
Mua sắm TSCĐ	5.823.615.473	4.447.260.095
Bê kê nhúng nóng	-	4.373.855.395
Thùng trung gian 24h - Luyện thép	5.656.460.773	-
Khác	167.154.700	73.404.700
Sửa chữa lớn TSCĐ	24.864.803.122	130.459.100
	<u>5.784.401.938.250</u>	<u>5.452.673.841.685</u>

- (i) Công ty Gang thép Thái Nguyên đang triển khai Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2" với tổng chi phí đầu tư toàn dự án theo dự toán ban đầu là 3.843,673 tỷ đồng, theo dự toán điều chỉnh đã được phê duyệt tổng mức đầu tư mới của dự án là 8.104,907 tỷ đồng. Theo hợp đồng đã ký kết với nhà thầu chính Công ty China Metallurgical Group Corporation (MCC) số 01#EPC/TISCO-MCC ngày 12/07/2007.
- (ii) Dự án đầu tư xây dựng công trình nhà máy cán thép công suất 500.000 tấn/năm thuộc Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung triển khai từ năm 2009, với tổng vốn đầu tư dự kiến là 1.270 tỷ đồng. Hiện tại, dự án đang trong giai đoạn chạy thử và dự kiến đi vào sản xuất cuối năm 2014.
- (iii) Dự án Hệ thống ray và bê tông hoá mặt bằng bãi liệu là Dự án thực hiện cải tạo lại bãi chứa phế liệu tại Công ty Thép Miền Nam theo Quyết định số 304/QĐ-VNS ngày 18/10/2012 của Tổng Công ty với tổng dự toán là 70 tỷ VND. Dự án bắt đầu từ năm 2013 và dự kiến hoàn thành trong 6 tháng cuối năm 2014.

15 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Cơ sở hạ tầng VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	142.081.153.049	142.081.153.049
Số tăng trong kỳ	3.679.523.817	3.679.523.817
- Đầu tư XDCB hoàn thành	3.679.523.817	3.679.523.817
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	145.760.676.866	145.760.676.866
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	23.020.278.050	23.020.278.050
Số tăng trong kỳ	3.030.262.890	3.030.262.890
- Khấu hao trong kỳ	3.030.262.890	3.030.262.890
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	26.050.540.940	26.050.540.940
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	119.060.874.999	119.060.874.999
Tại ngày cuối kỳ	119.710.135.926	119.710.135.926

Nguyên giá cuối kỳ bất động sản đầu tư bao gồm:

Bất động sản đầu tư thể hiện giá trị Nhà và thiết bị của hai toà nhà số 189 Nguyễn Thị Minh Khai và số 193 Đinh Tiên Hoàng, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh của Công ty Cổ phần Kim Khí Hồ Chí Minh (là Công ty con của Tổng Công ty), tổng nguyên giá là 145.760.676.866 VND. Phần lớn diện tích sử dụng hai toà nhà được cho thuê. Toàn bộ giá trị bất động sản đầu tư này đang được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

16 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Đầu tư vào công ty con	84.322.260.002	84.197.460.002
Công ty TNHH Posvina (i)	56.302.577.094	56.177.777.094
Công ty Cổ phần Thép Tâm Miền Nam (i)	28.019.682.908	28.019.682.908
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	3.451.921.430.586	3.230.329.116.350
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	12.088.457.564	11.687.051.800
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	21.503.984.316	22.041.145.974
Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	5.694.811.512	5.743.860.206
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	16.995.127.885	17.504.372.333
Công ty Liên doanh Nippovina	18.344.780.039	18.343.688.740
Công ty Tôn Phương Nam	324.963.843.872	309.535.512.217
Công ty Liên doanh Thép Tây Đô	6.042.071.704	8.474.757.953
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	33.597.901.233	33.893.664.112
Công ty Liên doanh Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	7.286.276.443	10.195.466.538
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	47.544.720.792	52.742.881.421
Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	18.362.467.439	15.776.937.521
Công ty TNHH Ống thép Nippon Steel VN (ii)	4.039.342.328	6.607.927.285
Công ty Cổ phần Trúc Thôn	12.742.493.099	10.905.286.945
Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	6.719.474.406	6.332.608.023
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	62.658.365.915	62.011.590.988
Công ty TNHH Nasteelvina	95.423.138.435	99.453.963.249
Công ty TNHH Thép Vinakyoei (ii)	795.493.107.026	628.772.631.379
Công ty Liên doanh Trung tâm TMQT IBC (ii)	235.343.047.580	272.576.774.228
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	50.318.973.863	57.629.687.100
Công ty TNHH Thép VSC- POSCO (VPS)	91.779.935.325	103.497.949.005

Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải	80.588.012.867	80.229.171.542
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	906.373.817.757	904.458.626.934
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	73.622.481.404	74.246.579.636
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	48.423.069.834	49.449.089.602
Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê (iii)	274.245.814.305	274.245.814.305
Công ty Cổ phần Đolômít Việt Nam	1.032.750.414	1.058.695.324
Công ty TNHH VNS-Daewoo	105.443.907.128	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh thép Hưng Yên (iii)	10.461.654.440	10.461.654.440
Công ty Cổ Phần Thép Việt Mỹ (iii)	27.659.464.811	27.659.464.811
Công ty Cổ Phần Cơ Khí Gang Thép (iii)	1.885.789.494	2.211.161.546
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật (iii)	19.014.931.913	19.315.558.814
Công ty TNHH Nissin Logistics (iii)	20.562.328.157	15.428.399.633
Công ty TNHH Agility (iii)	8.895.065.865	9.256.453.584
Công ty TNHH Huyndai Vinatrans Logistics (iii)	3.145.066.737	3.680.689.162
Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam (iii)	3.624.954.684	4.900.000.000
Đầu tư dài hạn khác	63.069.751.086	65.183.082.374
Đầu tư cổ phiếu	4.558.107.600	4.558.107.600
Ngân hàng TMCP Công thương VN	2.508.383.300	2.508.383.300
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	2.049.724.300	2.049.724.300
Góp vốn dài hạn	42.500.236.578	59.600.236.578
Công ty CP Tập đoàn Vật liệu chịu lửa	3.423.387.421	3.423.387.421
Công ty CP Vận tải Gang thép Thái Nguyên	1.527.714.510	1.527.714.510
Công ty CP Sửa chữa Ô tô Gang Thép	545.991.078	545.991.078
Công ty CP Hợp kim Sắt - Gang thép Thái nguyên	844.433.611	844.433.611
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải và Thương mại	-	17.100.000.000
Công ty CP Vận tải Ngoại thương	6.893.204.819	6.893.204.819
Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương	14.040.000.000	14.040.000.000
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	2.042.383.568	2.042.383.568
Công ty TNHH DV HH Véc tơ Quốc tế	5.058.631.771	5.058.631.771
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	624.489.800	624.489.800
Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ	7.500.000.000	7.500.000.000
Đầu tư dài hạn khác	16.011.406.908	1.024.738.196
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	15.461.406.908	474.738.196
Đầu tư dài hạn khác vào Quỹ hỗ trợ Quốc gia	550.000.000	550.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(32.322.062.718)	(34.352.942.718)
	<u>3.566.991.378.956</u>	<u>3.345.356.716.008</u>

- (i) Hai Công ty con này sẽ thực hiện giải thể trong năm 2014. Do đó, trên Báo cáo tài chính hợp nhất này giá trị đầu tư vào hai Công ty con này được trình bày theo giá gốc.
Theo Quyết định số 27/QĐ-VNS ngày 10/02/2014, Hội đồng quản trị Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP đã quyết định giải thể Công ty TNHH Posvina do yêu cầu tái cơ cấu doanh nghiệp và không phù hợp với chiến lược phát triển của Tổng Cty thép Việt Nam. Các thủ tục về thanh lý tài sản, thanh toán công nợ, thu hồi vốn đầu tư đang được thực hiện trong năm 2014. Do đó, khoản đầu tư vào Công ty TNHH Posvina được trình bày theo giá gốc. Tỷ lệ lợi ích và quyền kiểm soát của Tổng công ty là 100%.

Theo nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên của Công ty Cổ phần Thép Tầm Miền Nam năm 2013 đã nhất trí phương án tìm kiếm đối tác trong và ngoài nước để chuyển nhượng dự án, trường hợp không thể chuyển nhượng được dự án sẽ thực hiện giải thể và thanh lý công ty theo luật định trước ngày 31/12/2013. Tuy nhiên do vướng mắc trong việc thanh lý hợp đồng thuê đất số 51/HD/TLĐ/IZICO ngày 26/10/2007 nên đến thời điểm 30/06/2014 Công ty vẫn chưa thực hiện giải thể và thanh lý. Do đó, khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Tầm Miền Nam được trình bày theo giá gốc trên báo cáo tài chính hợp nhất này. Tỷ lệ lợi ích và quyền kiểm soát của Tổng công ty là 64,6%.

- (ii) Báo cáo tài chính 03 Công ty liên doanh/liên kết này sử dụng Đô la Mỹ (USD) làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính, được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam (VND) theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 là 21.246 VND/USD. Chỉ tiêu vốn đầu tư của chủ sở hữu được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày góp vốn của Công ty mẹ. Toàn bộ khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của 03 Công ty liên kết này được ghi nhận vào phần chênh lệch tỷ giá hối đoái trong mục vốn chủ sở hữu của Công ty liên kết.
- (iii) Khoản đầu tư vào Công ty TNHH Sojitz Việt Nam được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu căn cứ vào Báo cáo tài chính năm kết thúc tại ngày 31/03/2014 đã được kiểm toán. Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết còn lại được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu căn cứ vào Báo cáo tài chính năm 2013 của các Công ty liên doanh, liên kết.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2014 như sau:

<u>Tên công ty liên doanh, liên kết</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	TP. HCM	40,06%	40,06%	Sản xuất lưới thép
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Vũng Tàu	29,05%	29,05%	Kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	TP. HCM	25,00%	25,00%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Luyện cán thép
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam	TP. HCM	20,00%	20,00%	Xây dựng
Công ty Liên doanh Nippovina	TP. HCM	50,00%	50,00%	Sản xuất tôn
Công ty Tôn Phương Nam	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Sản xuất tôn
Công ty Liên doanh Thép Tây Đô	Cần Thơ	35,00%	35,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Đồng Nai	40,00%	40,00%	Sản xuất thép
Công ty Liên doanh Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	Đồng Nai	68,00%	50,00%	Vật liệu chịu lửa
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Hải Phòng	50,00%	50,00%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất (iv)	Vũng Tàu	35,14%	38,25%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	Hải Phòng	28,00%	28,00%	Cơ khí
Công ty TNHH Ống Thép Nippon Steel VN (i)	Vũng Tàu	4,29%	4,29%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Trúc Thôn	Hải Dương	40,11%	40,11%	Sản xuất gạch
Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	Thái Nguyên	26,21%	26,21%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Đà Nẵng	31,16%	30,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Nasteelvina	Thái Nguyên	42,11%	43,50%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Thép Vinakyoei (ii)	TP. HCM	40,00%	40,00%	Sản xuất thép

Công ty Liên doanh Trung tâm TMQT IBC	TP. HCM	40,00%	40,00%	Bất động sản
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	Hải Phòng	30,00%	30,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Thép VSC- POSCO (VPS)	Hải Phòng	34,00%	34,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải	Vũng Tàu	22,40%	22,40%	Điều hành cảng
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	Hà Nội	45,00%	45,00%	Khoáng sản
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng (i)	Hà Nội	10,41%	10,41%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (i)	Hà Nội	6,00%	6,00%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	Hà Tĩnh	23,26%	20,00%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Đolômít Việt Nam (i)	Thanh Hóa	15,00%	15,00%	Khai thác quặng
Công ty TNHH VNS-Daewoo (iii)	Vũng Tàu	45,64%	50,00%	Nhập khẩu, phân phối phế liệu sắt
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh thép Hưng Yên	Hưng Yên	25,92%	29,00%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Thép Việt Mỹ	Đà Nẵng	16,89%	20,36%	Sản xuất thép
Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng	Thái Nguyên	25,86%	39,66%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Cơ Khí Gang Thép	Thái Nguyên	13,67%	20,97%	Sản xuất gang thép
Công ty Liên doanh vận tải biển Việt Nhật	TP. HCM	20,70%	21,70%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Nissin Logistics	Hà Nội	19,07%	20,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Agility	TP. HCM	27,66%	29,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Huyndai Vinatrans Logistics	TP. HCM	46,73%	49,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam	TP. HCM	46,73%	49,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

- (i) Các khoản đầu tư vào các công ty mà Tổng Công ty góp dưới 20% vốn điều lệ nhưng nắm quyền ảnh hưởng đáng kể do đại diện vốn của Tổng Công ty là thành viên Hội đồng Quản trị của các công ty này. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, quyền ảnh hưởng đáng kể của Tổng công ty đối với các công ty nhận đầu tư này đã được xác định chắc chắn và việc xác định các công ty này là công ty liên kết của Tổng Công ty phù hợp với bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành.
- (ii) Trong kỳ, Tổng Công ty góp vốn bổ sung vào Công ty TNHH Thép Vinakyoci với số tiền 130.423.200.000 VND.
- (iii) Trong kỳ, Tổng Công ty góp vốn thành lập Công ty TNHH VNS-Daewoo theo Nghị quyết số 14/NQ-VNS ngày 04/06/2014 với số tiền 84.317.000.000 VND, chiếm 40% vốn điều lệ của Công ty này.
- (iv) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty ngày 25/04/2013, Công ty Cổ phần Thép Tấm Lá Thống Nhất sẽ được sáp nhập vào Tổng Công ty. Theo đó, các thủ tục liên quan đến xác định giá trị doanh nghiệp Công ty Cổ phần Thép Tấm Lá Thống Nhất đã được thực hiện và đang trình Hội đồng quản trị phê duyệt phương án sáp nhập bằng hoán đổi cổ phiếu.

17 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Giá trị lợi thế vị trí địa lý (i)	265.695.255.297	276.351.817.580
Giá trị thương hiệu (ii)	125.710.495.499	135.202.694.374
Phụ tùng bị kiện cán thép	52.991.874.175	51.349.770.895
Chi phí quảng cáo	3.537.878.563	4.493.188.380
Tiền thuê đất trả trước	22.595.136.864	18.588.359.198
Tiền thuê văn phòng, thuê kho, thuê nhà xưởng	5.983.090.785	6.287.967.900
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	92.157.407.047	90.823.157.906
Chi phí bảo hiểm	955.276.297	1.420.857.145
Chi phí bồi thường sụt lún vành đai khai thác quặng	877.720.085	3.510.880.340
Chi phí thăm dò trữ lượng mỏ sắt Trại Cau	3.604.410.034	3.439.791.134
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng mỏ Tiến Bộ	29.397.475.585	29.397.475.585
Chi phí bồi thường trượt lở bãi thải tại mỏ than Phần Mễ	6.518.530.070	9.570.019.878
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	9.160.222.744	14.573.459.937
Phí tư vấn xây dựng chiến lược phát triển	4.208.213.487	6.129.458.045
Chi phí tiền thuê mặt bằng trả trước	8.096.426.000	5.835.032.000
Chi phí chuẩn bị khai thác tầng sâu núi quặng	88.664.387.026	83.187.944.360
Chi phí thành lập doanh nghiệp trước hoạt động	3.119.298.516	2.710.443.529
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.247.757.003	6.293.176.494
	727.520.855.077	749.165.494.680

(i) Lợi thế vị trí địa lý phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Tổng Công ty đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010, với tổng giá trị 274.460.531.760 VND. Theo Nghị định 189/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013, giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo quy định trước ngày Nghị định 59/2011/NĐ-CP có hiệu lực sẽ được khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp của doanh nghiệp cổ phần hóa. Do đó, Tổng công ty không thực hiện phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa vào Báo cáo Kết quả kinh doanh mà để bù trừ dần với tiền thuê đất phát sinh.

Trong năm 2013, Tổng Công ty đã ghi giảm giá trị lợi thế vị trí địa lý của lô đất tại số 120 Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội với số tiền 114.914.019.600 VND do chuyển từ hình thức thuê đất sang hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất.

Giá trị lợi thế vị trí địa lý nằm trong lợi thế kinh doanh của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên được xác định theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa đã được các cơ quan chức năng phê duyệt, Công ty ghi nhận trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong vòng 10 năm.

(ii) Giá trị thương hiệu phản ánh giá trị thương hiệu phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Tổng Công ty và Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên. Giá trị thương hiệu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 10 năm kể từ ngày Tổng Công ty và Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

18 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	16.697.844.483	14.507.682.789
	16.697.844.483	14.507.682.789

19 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	6.490.858.781.102	7.292.263.967.525
Vay ngân hàng	6.487.267.050.152	7.249.320.539.575
Vay đối tượng khác	3.591.730.950	42.943.427.950
Nợ dài hạn đến hạn trả (chi tiết xem Thuyết minh số 24)	398.174.808.410	628.952.034.408
	6.889.033.589.512	7.921.216.001.933

Thông tin chi tiết về số dư các khoản vay ngắn hạn tại thời điểm 30/06/2014 tại Phụ lục 2.

20 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	27.004.171.889	60.267.529.901
Thuế xuất, nhập khẩu	59.533.488	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.795.911.302	5.597.525.064
Thuế thu nhập cá nhân	2.202.555.613	2.601.619.923
Thuế tài nguyên	11.378.284.856	7.182.063.009
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	20.372.055.573	11.126.426.861
Các loại thuế khác	2.659.740	824.390.909
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.411.637.130	6.976.394.840
	72.226.809.591	94.575.950.507

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

21 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	16.231.336.756	487.888.771
Trích trước tiền điện, nước, điện thoại	20.491.971.123	18.591.043.330
Chi phí kiểm toán	580.000.000	1.210.000.000
Chi phí lãi vay	8.177.326.091	12.960.835.189
Trích trước chi phí vận chuyển, xếp dỡ, giám định	10.107.238.612	4.435.690.050
Trích trước chi phí chiết khấu thương mại	1.286.886.290	648.926.852
Trích trước tiền thuê đất	7.405.235.231	10.832.691.094
Trích trước chi phí hoàn thổ mỏ than Phần Mễ	17.045.592.218	17.045.592.218
Trích trước chi phí hoàn thổ mỏ Trại cau	3.835.124.163	3.209.335.625
Trích trước lãi vay dự án đầu tư xây dựng	210.970.593.185	135.762.711.223
Trích trước phí hỗ trợ bảo lãnh ngân hàng	480.210.882	2.182.564.662
Trích trước chi phí trợ cấp thôi việc	4.625.274.099	10.813.275.915
Trích trước chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	3.742.068.138	-
Chi phí quảng cáo	2.668.842.677	-
Chi phí đồng phục nhân viên	1.375.000.002	-
Trích trước chi phí bảo hiểm tiền hàng	2.945.220.332	-
Các khoản trích trước khác	12.242.507.040	9.484.842.768
	324.210.426.839	227.665.397.697

22 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	94.228.735	89.694.860
Kinh phí công đoàn	1.331.900.055	1.443.644.406
Bảo hiểm xã hội	3.530.059.356	1.474.849.301
Bảo hiểm y tế	583.069.703	187.400.380
Phải trả về cổ phần hóa (i)	418.183.687.662	418.183.687.662
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.946.800.000	6.917.800.000
Bảo hiểm thất nghiệp	209.772.801	60.408.517
Quỹ thỏa ước LĐ tập thể	8.070.687.261	11.363.275.059
Phải trả cổ tức cho cổ đông	1.142.731.838	-
Lãi chậm trả	5.501.682.435	7.861.921.323
Phải trả CTCP XD Thiết kế Lê Khanh	1.018.131.208	1.018.131.208
Tiền thưởng giải phóng tàu nhanh	844.574.160	844.574.160
Sở Giáo dục Tiền Giang ứng tiền đền bù tại 62 An Dương Vương	2.013.897.381	2.163.897.381
Chênh lệch đánh giá tăng tài sản góp vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê (ii)	45.086.804.761	45.086.804.761
Các khoản thanh toán với KUEHNE	-	38.199.966.928
Tiền đặt cọc mua hàng	38.763.132.831	11.369.183.160
Phải trả UBND tỉnh Thái Nguyên giá trị Hồ Bán Cờ CBCNV góp xây dựng công trình phúc lợi	1.473.340.000	1.473.340.000
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng Công ty TNHH Posvina (iii)	61.869.154.187	-
Phải trả nhà cung cấp đối với tiền hàng chưa nhận được hóa đơn	24.438.223.703	-
Các khoản phải trả khác	17.776.433.356	28.046.789.172
	653.523.416.983	590.267.523.828

- (i) Phải trả về cổ phần hóa phản ánh số tiền thu từ bán cổ phần thuộc vốn Nhà nước tại Tổng Công ty khi thực hiện bán đấu giá cổ phần lần đầu để thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần với số tiền 399.876.287.033 VND. Đến thời điểm hiện tại, Tổng Công ty chưa được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần do đó số tiền phải trả về cổ phần tại ngày 30/06/2014 có thể thay đổi sau khi Tổng Công ty được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa.
- (ii) Tổng Công ty góp thêm vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê bằng tài sản góp vốn là giá trị tài liệu nghiên cứu Dự án khả thi khai thác mỏ sắt Thạch Khê. Tài sản góp vốn đã được Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê phê duyệt theo Quyết định số 05 ngày 24 tháng 8 năm 2012 với giá trị là 81.142.574.761 VND, tăng 45.086.804.761 VND so với giá trị gốc. Phần giá trị định giá tăng thêm so với giá gốc tài sản góp vốn được Tổng Công ty theo dõi trên khoản mục "Phải trả ngắn hạn khác". Khi Tổng Công ty được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa, giá trị này sẽ được điều chỉnh phù hợp.
- (iii) Công ty TNHH Posvina chuyển tiền về Tổng Công ty theo Quyết định số 60/QĐ-VNS ngày 17/03/2014 để Tổng Công ty đảm bảo cho Công ty TNHH Posvina thanh toán tất cả các nghĩa vụ nợ liên quan trong quá trình giải thể Công ty.

23 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải trả Ngân sách Nhà nước (i)	603.855.529.103	603.855.529.103
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	33.479.562.513	37.721.716.218
Khác	1.587.627.326	1.637.627.326
	638.922.718.942	643.214.872.647

- (i) Phản ánh khoản phải trả Ngân sách Nhà nước về giá trị quyền sử dụng đất đối với các lô xin giao đất có thu tiền sử dụng đất trên địa bàn một số tỉnh, thành phố theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010. Trong đó, ngoại trừ lô đất tại số 19/20 đường Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh đã được UBND thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất năm 2011 và lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2012, các lô đất còn lại với tổng nguyên giá 473.488.257.975 VND đều chưa được phê duyệt giá trị bởi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Ngày 26 tháng 04 năm 2013, UBND thành phố Hồ Chí Minh đã ra quyết định số 1985/UBND-ĐTMT về việc chấm dứt hiệu lực thực hiện công văn số 3462/UBND-ĐT ngày 13/07/2009 và công văn số 3867/UBND-ĐTMT ngày 11/08/2010 của UBND thành phố về chấp thuận địa điểm đầu tư xây dựng chung cư kết hợp thương mại dịch vụ tại khu đất số 19/20, phường Tự Quyết, phường Tân Sơn Nhì, quận Tân Phú.

Tính đến 30/06/2014, Tổng Công ty vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với các lô đất này. Tổng Công ty đã có Công văn 1601/VNS-DDV ngày 31/12/2013 gửi Bộ Công thương về việc xin thay đổi phương án sử dụng đất từ giao đất sang thuê đất thời hạn 50 năm cho 03/05 lô đất. Do đó, giá trị các lô đất này có thể thay đổi khi Tổng Công ty được Bộ Công thương chấp thuận phương án hoặc được chính thức giao đất.

24 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn	4.207.602.738.695	4.152.416.721.418
Vay ngân hàng	3.700.297.971.695	3.644.536.518.418
Trái phiếu phát hành	507.304.767.000	507.880.203.000
Nợ dài hạn	182.538.151.358	180.776.811.358
Nợ dài hạn khác	182.538.151.358	180.776.811.358
	<u>4.390.140.890.053</u>	<u>4.333.193.532.776</u>

Thông tin chi tiết về số dư các khoản vay ngân hàng và nợ dài hạn tại thời điểm 30/06/2014 tại Phụ lục 3.

Thông tin chi tiết liên quan đến trái phiếu phát hành:

Trái phiếu phát hành với tổng giá trị là 500 tỷ đồng để huy động vốn cho dự án đầu tư và bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn 3 năm kể từ ngày 28 tháng 12 năm 2012 đến ngày 28 tháng 12 năm 2015. Kỳ tính lãi trái phiếu được xác định là 03 tháng một kỳ. Lãi suất áp dụng cho hai kỳ tính lãi đầu tiên là 16%/năm và cho các kỳ tính lãi tiếp theo là lãi suất tham chiếu cộng biên độ 4%/năm. Lãi suất tham chiếu được xác định bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam trả lãi sau kỳ hạn 12 tháng của 04 ngân hàng thương mại: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ba Đình, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 1 và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Sở giao dịch.

Trái phiếu phát hành theo Quyết định số 1174-TC/TCĐN của Bộ Tài chính ngày 18 tháng 11 năm 1995 với tổng giá trị 654.300 USD, mệnh giá 100 USD/trái phiếu, thời hạn 25 năm từ ngày 01 tháng 04 năm 1997 đến ngày 01 tháng 04 năm 2022, bán cho cán bộ công nhân viên để huy động vốn đầu tư vào liên doanh Tôn Phương Nam. Lãi suất trái phiếu được xác định hàng năm căn cứ vào tỷ lệ lợi nhuận được chia từ liên doanh và công bố sau khi Bộ Tài chính đã thông qua. Trái phiếu được hoàn trả cho người lao động khi đã hết thời hạn hoặc khi người lao động yêu cầu rút vốn do nghỉ hưu, thôi việc hoặc chuyển công tác. Giá trị trái phiếu còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 là 142.200 USD, tương đương 3.136.767.000 VND.

Trái phiếu phát hành theo Quyết định số 425-TC/QDD/TCĐN của Bộ Tài chính ngày 16 tháng 06 năm 1997 với tổng giá trị là 10.989.000.000 VND, thời hạn 25 năm từ ngày 01 tháng 12 năm 1997 đến ngày 01 tháng 12 năm 2022, bán cho cán bộ công nhân viên để huy động vốn đầu tư vào liên doanh Thép Sài Gòn. Lãi suất trái phiếu được xác định hàng năm căn cứ vào tỷ lệ lợi nhuận được chia từ liên doanh và công bố sau khi Bộ Tài chính đã thông qua. Trái phiếu được hoàn trả cho người lao động khi đã hết thời hạn hoặc khi người lao động yêu cầu rút vốn do nghỉ hưu, thôi việc hoặc chuyển công tác. Giá trị trái phiếu còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 là 4.168.000.000 VND.

25 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 4.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2014	Tỷ lệ	01/01/2014	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	6.368.440.340.000	93,93	6.368.440.340.000	93,93
Vốn góp của các đối tượng khác	411.559.660.000	6,07	411.559.660.000	6,07
	<u>6.780.000.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>6.780.000.000.000</u>	<u>100,00</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	678.000.000	678.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	678.000.000	678.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	678.000.000	678.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		

26 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	10.748.774.706.367	12.100.052.831.701
Doanh thu cung cấp dịch vụ	605.209.620.391	572.062.828.403
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20.364.667.758	16.550.212.730
Doanh thu khác	431.883.695.522	971.061.009.504
	<u>11.806.232.690.038</u>	<u>13.659.726.882.338</u>

27 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	52.756.271.263	42.105.652.735
Hàng bán bị trả lại	1.331.161.438	11.205.575.035
Giảm giá hàng bán	793.705.363	789.551.338
Thuế xuất khẩu	-	208.346.721.072
	54.881.138.064	262.447.500.180

28 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	10.704.865.318.825	11.837.605.331.521
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	605.204.021.663	572.062.828.403
Doanh thu khác	420.917.543.728	971.061.009.504
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản đầu tư	20.364.667.758	16.550.212.730
	11.751.351.551.974	13.397.279.382.158

29 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	10.181.402.126.572	11.220.735.215.537
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	552.759.507.967	524.596.786.341
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	4.273.362.602	3.104.058.570
Giá vốn khác	416.088.943.206	964.354.803.867
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.986.124.714)	4.576.777.974
	11.148.537.815.633	12.717.367.642.289

30 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.735.476.979	32.208.294.324
Cổ tức, lợi nhuận được chia	20.096.597.000	2.887.883.079
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.273.611.657	13.516.380.969
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	289.660.429	71.396.204
Lãi bán hàng trả chậm	26.670.874.357	13.029.794.966
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	209.250.000	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.735.297.704	2.314.710.902
	64.010.768.126	64.028.460.444

31 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	271.695.622.175	415.935.465.331
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	644.257.248	208.093.847
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.899.368.274	17.455.065.495
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	32.146.872.598	48.221.138.174
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	28.054.011.352	(4.241.393.400)
Chi phí tài chính khác	630.978.427	1.288.737.049
	336.071.110.074	478.867.106.496

32 . THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản, vật tư	3.110.578.546	1.600.234.171
Thu tiền phạt, bồi thường theo hợp đồng	4.560.080.472	12.320.328.042
Thu hồi phế liệu	875.231.352	8.377.501.761
Thu nhập từ chuyển nhượng quyền góp vốn dự án (i)	30.500.000.000	-
Tiền thưởng giải phóng tàu nhanh	1.101.720.024	-
Thu từ cho thuê thương hiệu	-	3.835.471.500
Thu nhập từ vỏ chai oxy	139.800.000	2.806.000.000
Thừa kiểm kê	19.910.873.750	4.890.830.539
Thu nhập từ giảm tiền thuê đất	5.551.634.350	-
Thu nhập khác	3.536.623.252	3.476.372.127
	69.286.541.746	37.306.738.140

(i): Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 687/2010/HĐHTĐT ngày 30/06/2010 và Phụ lục 03/2014/PL-HĐHTĐT ngày 8/1/2014 ký giữa Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội, Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng NHS. Theo đó, Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội góp vốn bằng một phần Quyền phát triển dự án/Quyền tham gia dự án và tài sản trên đất tại số 75 Tam Trinh, Quận Hoàng Mai, Hà Nội với tỷ lệ góp vốn là 35%. Quyền phát triển dự án này được các bên liên quan thống nhất xác định là 40,5 tỷ đồng trong phụ lục 02/2013/PL-HĐHTĐT ngày 14/11/2013. Theo điều 2 phụ lục 03/2014/PL-HĐHTĐT ngày 8/1/2014, Công ty sẽ điều chỉnh phần vốn góp tại dự án nêu trên xuống còn 5% và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng NHS sẽ thanh toán cho Công ty số tiền 35,5 tỷ đồng. Tại ngày 30/6/2014, Công ty đã nhận được số tiền 30,5 tỷ đồng và ghi nhận vào thu nhập khác trong kỳ. Công ty sẽ hạch toán phần quyền phát triển dự án/Quyền tham gia dự án nêu trên là một khoản đầu tư (giá trị khoản đầu tư là 5 tỷ VND tương ứng tỷ lệ góp vốn là 5%) khi các bên liên quan hoàn thành hồ sơ, biên bản định giá và bàn giao theo các quy định pháp lý có liên quan.

33 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
	VND	VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	1.878.813.139	363.996.276
Phạt thuế và truy nộp thuế	386.327.584	36.652.425
Chi phí tiền thuê đất nhà máy đã di dời	884.194.062	2.790.000.000
Chi phí khấu hao TSCĐ trong thời gian tạm ngừng sản xuất	2.993.314.831	5.146.565.666
Chi phí chuyển nhượng quyền góp vốn dự án	745.454.545	-
Chi phí tư vấn giảm tiền thuê đất	300.000.000	-
Chi phí khác	1.215.218.139	2.772.713.089
	8.403.322.300	11.109.927.456

34 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

34.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
	VND	VND
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	-	132.740.602
Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội	6.442.012.703	925.549.136
Công ty Cổ phần Kim Khí Miền Trung	314.147.278	838.186.192
Công ty Cổ phần Kim Khí Hồ Chí Minh	3.043.224.678	3.717.395.649
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	346.274.714	2.162.985.681
Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa	250.954.624	1.040.437.542
Công ty Sản xuất Sản phẩm mạ Công nghiệp Vinal	1.205.505.898	2.081.312.031
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Hồ Chí Minh	3.563.570.392	3.623.885.880
	15.165.690.287	14.522.492.713

34.2 Thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	473.858.023	1.016.818.016
	473.858.023	1.016.818.016

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chênh lệch tạm thời chịu thuế	8.042.798.730	8.042.798.730
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	(275.968.000)	-
	7.766.830.730	8.042.798.730

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh

Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(473.858.023)	(1.837.435.483)
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.016.818.016	1.052.718.693
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(275.968.000)	(901.202.386)
	266.991.993	(1.685.919.176)

35 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	85.207.115.028	(45.545.779.404)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	75.019.444.793	(48.152.384.829)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	75.019.444.793	(48.152.384.829)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	678.000.000	678.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	111	(71)

36 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng	7.977.679.475.614	8.460.600.473.261
Chi phí nhân công	396.613.471.655	404.447.980.775
Chi phí khấu hao tài sản cố định	272.491.343.460	285.051.407.465
Chi phí dịch vụ mua ngoài	926.002.076.655	877.851.640.786
Chi phí khác bằng tiền	349.267.816.062	390.159.884.784
Chi phí dự phòng	316.254.302	8.060.462.225
	9.922.054.183.446	10.426.171.849.296

37 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	866.040.280.358	-	1.277.608.395.309	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.139.917.072.990	(522.366.404.412)	2.173.474.594.259	(523.933.303.453)
Các khoản cho vay	28.097.882.159	-	87.630.307.939	-
Đầu tư ngắn hạn	296.716.577.152	(36.665.645.652)	321.543.135.700	(6.670.754.300)
Đầu tư dài hạn	63.069.751.086	(1.044.587.578)	65.183.082.374	(3.200.267.578)
	3.393.841.563.745	(560.076.637.642)	3.925.439.515.581	(533.804.325.331)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	11.279.174.479.565	12.254.409.534.709
Phải trả người bán, phải trả khác	3.575.606.954.605	2.510.316.273.938
Chi phí phải trả	324.210.426.839	227.665.397.697
	15.178.991.861.009	14.992.391.206.344

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2014				
Tiền và tương đương tiền	866.040.280.358		-	866.040.280.358
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.616.225.824.240	1.324.844.338	-	1.617.550.668.578
Các khoản cho vay	28.097.882.159		-	28.097.882.159
Đầu tư ngắn hạn	260.050.931.500		-	260.050.931.500
Đầu tư dài hạn	15.461.406.908	4.558.107.600	42.005.649.000	62.025.163.508
	<u>2.785.876.325.165</u>	<u>5.882.951.938</u>	<u>42.005.649.000</u>	<u>2.833.764.926.103</u>
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và tương đương tiền	1.277.608.395.309		-	1.277.608.395.309
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.648.152.585.922	1.388.704.884	-	1.649.541.290.806
Các khoản cho vay	87.630.307.939		-	87.630.307.939
Đầu tư ngắn hạn	314.872.381.400		-	314.872.381.400
Đầu tư dài hạn	474.738.196	4.558.107.600	56.949.969.000	61.982.814.796
	<u>3.328.738.408.766</u>	<u>5.946.812.484</u>	<u>56.949.969.000</u>	<u>3.391.635.190.250</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 30/06/2014				
Vay và nợ	6.889.033.589.512	2.986.905.672.978	1.403.235.217.075	11.279.174.479.565
Phải trả người bán, phải trả khác	2.936.684.235.663	638.922.718.942	-	3.575.606.954.605
Chi phí phải trả	324.210.426.839	-	-	324.210.426.839
	<u>10.149.928.252.014</u>	<u>3.625.828.391.920</u>	<u>1.403.235.217.075</u>	<u>15.178.991.861.009</u>
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	7.921.216.001.933	4.003.799.319.919	329.394.212.857	12.254.409.534.709
Phải trả người bán, phải trả khác	1.867.101.401.291	643.214.872.647	-	2.510.316.273.938
Chi phí phải trả	227.665.397.697	-	-	227.665.397.697
	<u>10.015.982.800.921</u>	<u>4.647.014.192.566</u>	<u>329.394.212.857</u>	<u>14.992.391.206.344</u>

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38 . THÔNG TIN KHÁC

Năm 2013, Công ty Cổ phần Gang Thép Thái Nguyên đã thực hiện khởi kiện ra trọng tài quốc tế đối với Công ty ASIA GLOBAL COMMODITIES PTE LTD do Công ty này cung cấp thép phế kém chất lượng vi phạm hợp đồng kinh tế ANA 171 AGC-TIS ngày 17/12/2012. Đến nay, vụ kiện này vẫn chưa được giải quyết.

39 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

40 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty là sản xuất, kinh doanh thép và giao nhận kho vận ngoại thương.

	<u>Sản xuất và kinh doanh thép</u> VND	<u>Giao nhận, kho vận ngoại thương</u> VND	<u>Loại trừ</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	11.198.499.949.292	552.851.602.682	-	11.751.351.551.974
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	<u>587.126.833.171</u>	<u>15.686.903.170</u>	-	<u>602.813.736.341</u>
Tổng chi phí mua tài sản cố định	66.837.027.838	1.514.318.181	-	68.351.346.019
Tài sản bộ phận	<u>22.475.718.101.024</u>	<u>479.382.069.029</u>	<u>(40.216.666.667)</u>	<u>22.914.883.503.386</u>
Tổng tài sản	<u>22.475.718.101.024</u>	<u>479.382.069.029</u>	<u>(40.216.666.667)</u>	<u>22.914.883.503.386</u>
Nợ phải trả bộ phận	<u>15.444.638.352.382</u>	<u>186.050.742.357</u>	<u>(40.216.666.667)</u>	<u>15.590.472.428.072</u>
Tổng nợ phải trả	<u>15.444.638.352.382</u>	<u>186.050.742.357</u>	<u>(40.216.666.667)</u>	<u>15.590.472.428.072</u>

Theo khu vực địa lý:

Tổng công ty hoạt động tại thị trường trong nước và thị trường nước ngoài.

Dưới đây là phân tích doanh thu của Công ty theo thị trường, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ.

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong nước	10.829.990.775.585	12.955.600.214.444
Xuất khẩu sang Vương Quốc Campuchia	921.360.776.389	441.679.167.714

41 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ Tổng Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
		VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ			
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết	3.421.286.110	618.821.650
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết	3.848.226.232	3.884.501.628
Công ty TNHH Tôn Phương Nam	Công ty liên kết	407.588.753.328	566.957.681.664
Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất	Công ty liên kết	1.000.430.727	1.194.934.050
Công ty TNHH Nasteelvina	Công ty liên kết	-	9.519.027.234
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Công ty liên kết	49.257.803.789	118.365.634.800
Công ty TNHH Thép Vinaasteel	Công ty liên kết	285.689.459.427	43.314.321.740
Công ty TNHH Thép VSC-POSCO	Công ty liên kết	9.583.346.768	105.704.269.500
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Công ty liên kết	6.108.664.500	79.104.975
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết	10.098.203.700	324.133.145
Công ty TNHH Thép Tây Đô	Công ty liên kết	30.652.410.050	284.454.545
Công ty TNHH Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	Công ty liên kết	1.671.360.000	2.964.782
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Công ty liên kết	8.871.643.182	-
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Công ty liên kết	419.360.061	-
Công ty Liên doanh Nippovina	Công ty liên kết	217.449.540	-
Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	Công ty liên kết	-	246.030.244
Công ty Cổ phần Trúc Thôn	Công ty liên kết	-	17.220.400
Mua hàng hóa, dịch vụ			
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết	1.347.296.418	6.035.600.500
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Công ty liên kết	-	3.268.792.800
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết	654.930.158	2.174.102.500
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết	5.489.829.790	8.837.217.873
Công ty TNHH Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	Công ty liên kết	2.284.546	1.214.960.000
Công ty TNHH Ống Thép Việt Nam	Công ty liên kết	-	12.162.358.000
Công ty TNHH Nasteelvina	Công ty liên kết	-	7.145.731.500
Công ty TNHH Thép Vinaasteel	Công ty liên kết	17.777.420.000	95.584.449.480
Công ty TNHH Thép VSC-POSCO	Công ty liên kết	42.905.971.900	6.954.395.815
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt-Trung	Công ty liên kết	102.253.875.499	172.272.727.275

Công ty TNHH thép Vinakyoel	Công ty liên kết	70.866.830.400	-
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Công ty liên kết	32.952.047.562	-
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	Công ty liên kết	28.568.476.050	-
Công ty TNHH Thép Tây Đô	Công ty liên kết	201.118.131.143	-
Công ty Cổ phần Trúc Thôn	Công ty liên kết	67.369.300	-
Doanh thu lãi chậm trả			
Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất	Công ty liên kết	8.414.496.574	938.928.458
Công ty TNHH Thép Tây Đô	Công ty liên kết	-	592.515.170

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Mối quan hệ		30/06/2014	01/01/2014
		VND	VND
Phải thu tiền hàng			
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết	3.117.670.752	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết	-	93.215.800
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết	6.871.682.923	775.309.510
Công ty TNHH Thép Tây Đô	Công ty liên kết	127.869.374.496	43.305.436.450
Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất	Công ty liên kết	77.953.882.379	76.327.916.955
Công ty Cổ phần Trúc Thôn	Công ty liên kết	6.343.040	596.018.390
Công ty TNHH Thép Vinakyoel	Công ty liên kết	18.206.911.250	33.347.354.700
Công ty TNHH Thép VSC-POSCO	Công ty liên kết	6.804.072.000	-
Công ty Liên doanh Tôn Phương Nam	Công ty liên kết	8.696.729.960	-
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Công ty liên kết	104.843.657	-
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia			
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	Công ty liên kết	3.419.136.000	-
Phải thu lãi cho vay, lãi chậm trả			
Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất	Công ty liên kết	8.414.496.574	-
Công ty Cổ phần Trúc Thôn	Công ty liên kết	8.721.249.217	8.161.607.261
Phải thu khác			
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết	971.894.684	971.894.684
Công ty TNHH Nasteelvina	Công ty liên kết	101.929.606	101.929.606
Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất	Công ty liên kết	70.412.171.648	69.675.145.242
Phải trả tiền hàng			
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Công ty liên kết	1.167.906.300	1.040.410.800
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết	4.524.056.050	2.655.290.600
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết	355.670.723	1.420.473.144
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết	190.324.640	110.001.100
Công ty TNHH Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	Công ty liên kết	1.245.695.000	210.738.000
Công ty TNHH Ống Thép Việt Nam	Công ty liên kết	208.222.300	-
Công ty TNHH Posvina	Công ty liên kết	666.187.500	40.000.000.000

Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất	Công ty liên kết	5.973.975.700	5.585.582.628
Công ty TNHH Thép Vinakyoiei	Công ty liên kết	5.866.901.275	44.313.749.353
Công ty TNHH Thép Vinausteel	Công ty liên kết	6.248.217.709	3.292.726.910
Công ty TNHH Thép VSC-POSCO	Công ty liên kết	2.426.945.053	-
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt-Trung	Công ty liên kết	18.261.610.098	-
Công ty Cổ phần Đolômít Việt Nam	Công ty liên kết	-	597.358.432
Công ty Liên doanh Nippovina	Công ty liên kết	327.736.622	-
Công ty TNHH Thép Tây Đô	Công ty liên kết	4.427.691.840	-
Trả trước cho người bán			
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết	-	183.627.853
Công ty TNHH Ông Thép Việt Nam	Công ty liên kết	-	145.347.000
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt-Trung	Công ty liên kết	-	30.000.000.000

42 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

Một số chỉ tiêu đã được trình bày lại như sau:

	Mã số	Trình bày lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước	Chênh lệch	Ghi chú
a) Bảng Cân đối kế toán					
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	8.042.798.730	-	8.042.798.730	(i)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(818.680.694.935)	(798.591.464.532)	(20.089.230.403)	(i)
- Lợi ích của cổ đông thiểu số	439	1.137.503.042.248	1.125.456.610.575	12.046.431.673	(i)

(i) Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại và điều chỉnh lợi ích của cổ đông thiểu số do nghiệp vụ loại trừ dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết.

Người lập biểu



Nguyễn Duy Dũng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Phong

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2014

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Đa

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	2.476.878.903.141	6.830.347.789.083	807.314.163.130	67.434.749.419	162.445.604.089	10.344.421.208.862
Số tăng trong kỳ	15.127.687.603	32.749.367.710	19.340.021.801	1.825.284.438	33.420.000	69.075.781.552
- Mua trong kỳ	-	4.256.587.731	3.873.409.000	1.356.411.379	-	9.486.408.110
- Đầu tư XDCB hoàn thành	15.127.687.603	28.410.301.600	14.623.075.647	468.873.059	-	58.629.937.909
- Phân loại lại tài sản cố định	-	82.478.379	-	-	33.420.000	115.898.379
- Sửa chữa, nâng cấp hoàn thành	-	-	450.000.000	-	-	450.000.000
- Tăng khác	-	-	393.537.154	-	-	393.537.154
Số giảm trong kỳ	(4.445.055.061)	(4.004.022.618)	(20.237.983.292)	(497.453.161)	-	(29.184.514.132)
- Thanh lý, nhượng bán	(4.445.055.061)	(4.004.022.618)	(2.138.095.440)	-	-	(10.587.173.119)
- Giảm do tiếp tục chạy thử	-	-	(18.099.887.852)	-	-	(18.099.887.852)
- Phân loại lại tài sản cố định	-	-	-	(115.898.379)	-	(115.898.379)
- Giảm khác	-	-	-	(381.554.782)	-	(381.554.782)
Số dư cuối kỳ	2.487.561.535.683	6.859.093.134.175	806.416.201.639	68.762.580.696	162.479.024.089	10.384.312.476.282
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	1.195.094.377.824	3.822.904.982.369	576.626.848.455	45.295.663.962	137.690.967.063	5.777.612.839.673
Số tăng trong kỳ	52.538.599.628	188.471.559.120	24.008.294.015	3.123.480.336	3.273.156.244	271.415.089.343
- Khấu hao trong kỳ	52.538.599.628	188.448.190.246	23.614.756.861	3.123.480.336	3.268.978.744	270.994.005.815
- Phân loại lại tài sản cố định	-	23.368.874	-	-	4.177.500	27.546.374
- Tăng khác	-	-	393.537.154	-	-	393.537.154
Số giảm trong kỳ	(3.412.759.127)	(3.942.973.382)	(2.138.095.440)	(409.101.156)	-	(9.902.929.105)
- Thanh lý, nhượng bán	(3.412.759.127)	(3.942.973.382)	(2.138.095.440)	-	-	(9.493.827.949)
- Phân loại lại tài sản cố định	-	-	-	(27.546.374)	-	(27.546.374)
- Giảm khác	-	-	-	(381.554.782)	-	(381.554.782)
Số dư cuối kỳ	1.244.220.218.325	4.007.433.568.107	598.497.047.030	48.010.043.142	140.964.123.307	6.039.124.999.911

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	1.281.784.525.317	3.007.442.806.714	230.687.314.675	22.139.085.457	24.754.637.026	4.566.808.369.189
Tại ngày cuối kỳ	<u>1.243.341.317.358</u>	<u>2.851.659.566.068</u>	<u>207.919.154.609</u>	<u>20.752.537.554</u>	<u>21.514.900.782</u>	<u>4.345.187.476.371</u>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 3.058.802.400.123 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng là 770.760.160.509 VND.
- Giá trị còn lại của TSCĐ tạm thời không sử dụng là 2.674.425.742 VND.

Phụ lục 2: CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN TẠI 30/06/2014

	<u>Vay ngân hàng VND</u>	<u>Vay đối tượng khác VND</u>
1. Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	2.971.437.506.273	-
2. Công ty Cổ Phần Kim Khí Hà Nội	120.433.175.400	-
3. Công ty Cổ Phần Tôn Mạ Vnsteel Thăng Long	150.451.210.511	-
4. Công ty Cổ Phần Kim khí TP. Hồ Chí Minh	528.602.084.945	-
5. Công ty Cổ Phần Kim khí Miền Trung	66.350.007.112	-
6. Công ty Cổ Phần Thép Nhà Bè	99.626.371.229	-
7. Công ty Cổ Phần Thép Biên Hòa	258.775.770.849	-
8. Công ty Cổ Phần Thép Thủ Đức	269.184.795.919	-
9. Công ty Cổ Phần Kim Khí Bắc Thái	27.514.842.359	-
10. Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên	1.994.891.285.555	3.591.730.950
	<u>6.487.267.050.152</u>	<u>3.591.730.950</u>

1. Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP

Vay ngân hàng

Hợp đồng tín dụng số 1010/HĐTĐHM/NHCT124-VNS ngày 10/10/2013 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình, tổng mức dư nợ vay cùng với các số dư L/C đã phát hành có cam kết thanh toán bằng vốn vay tại mọi thời điểm không vượt quá 600 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày 31/07/2013 đến 31/07/2014. Lãi suất khoản vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng. Mục đích sử dụng khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2014 là 349.087.813.764 VND. Tài sản cầm cố là hợp đồng tiền gửi số TG1370124 ngày 31/12/2013 của Tổng Công ty Thép Việt Nam gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình số tiền 50 tỷ, lãi suất 6%/năm, loại tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng trả lãi sau hoặc duy trì cho đến khi trả hết nợ tất cả các hợp đồng tín dụng, hợp đồng cấp bảo lãnh, hợp đồng chiết khấu.... và các quyền, lợi ích, lợi tức và các khoản thanh toán có thể có được phát sinh từ hợp đồng tiền gửi trên.

Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 05032014/CIB/VPB-TCTTVN/01 ngày 04/03/2014 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - VPBank với hạn mức tín dụng là 500 tỷ, thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất khoản vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Thời hạn vay không quá 6 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích sử dụng khoản vay để bổ sung vốn lưu động, tài trợ xuất nhập khẩu nguyên liệu sản xuất thép và thành phẩm thép, tài trợ kinh doanh các sản phẩm thép các loại. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2014 là 331.571.289.961 VND. Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức tín chấp.

Hợp đồng hạn mức tín dụng số 2022/IVBDD-HDHM/2014 ngày 23/01/2014 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng Indovina - Chi nhánh Đống Đa, hạn mức tín dụng là 15 triệu USD, thời hạn duy trì hạn mức đến 22/01/2015. Lãi suất khoản vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Thời hạn vay không quá 6 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích sử dụng khoản vay để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2014 là 10.388.573,38 USD (tương đương 221.276.612.994 VND). Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức tín chấp.

Phụ lục 2: CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN TẠI 30/06/2014 (tiếp theo)

Hợp đồng hạn mức tín dụng ngày 09/07/2013 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng Cathay United với hạn mức tín dụng là 30 triệu USD, khoản tín dụng có hiệu lực từ ngày 13/07/2013 đến ngày 13/07/2014. Lãi suất được thỏa thuận trên cơ sở xem xét từng trường hợp cụ thể tại từng thời điểm áp dụng nhưng không thấp hơn lãi suất SIBOR kỳ hạn 6 tháng cộng với 3,5% mỗi năm. Khoản vay được sử dụng để tài trợ vốn lưu động (có thể được sử dụng để phát hành L/C). Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2014 là 12.853.488,39 USD (tương đương 273.779.302.707 VND). Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức tín chấp.

Vay Ngân hàng TNHH MTV ANZ theo Hợp đồng tín dụng ngày 19 tháng 10 năm 2011 và các bản sửa đổi với hạn mức cho vay không quá 25 triệu USD, lãi suất vay theo quy định cụ thể của ANZ tại từng thời điểm rút vốn. Thời hạn thanh toán không quá 04 tháng kể từ ngày rút vốn. Khoản vay được sử dụng để thanh toán cho việc nhập khẩu nguyên liệu sản xuất thép và kinh doanh của Tổng Công ty. Khoản vay này được đảm bảo bằng tất cả hàng tồn kho của Tổng Công ty với giá trị tối thiểu là 37,5 triệu USD. Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2014 là 315.417.452.617 VND.

Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 00310/2012/0000627 ngày 12 tháng 04 năm 2012 với hạn mức tín dụng là 540 tỷ VND. Lãi suất được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động, thanh toán tiền mua hàng hóa, nguyên vật liệu sản xuất thép. Thời hạn rút vốn là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn cho vay theo từng khế ước nhận nợ là 06 tháng kể từ ngày rút vốn. Tài sản đảm bảo bổ sung cho khoản vay này là toàn bộ số dư tiền gửi bằng VND và ngoại tệ của Tổng Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác. Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2014 là 29.713.954.490 VND.

Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 39/2013/HĐTD-DNL ngày 26 tháng 07 năm 2013 với hạn mức tín dụng là 700 tỷ VND. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng đến hết ngày 31 tháng 07 năm 2014. Lãi suất khoản vay theo quy định của ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức tín chấp. Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2014 là 343.809.379.781 VND.

Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 0006/KH/13NH ngày 03 tháng 01 năm 2013 với hạn mức tín dụng là 1.500 tỷ VND. Thời hạn rút vốn đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2013. Khoản vay được sử dụng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay được tính theo từng giấy nhận nợ là 6 tháng kể từ ngày rút vốn. Khoản vay áp dụng mức lãi suất thả nổi theo quy định cụ thể của từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản gắn liền với đất tại Số 56 Thủ Khoa Huân, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh. Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2014 là 878.356.446.894 VND.

Vay Ngân hàng Cathay United theo Hợp đồng hạn mức tín dụng ngày 08 tháng 09 năm 2012 với hạn mức tín dụng là 30 triệu USD. Thời hạn rút vốn đến hết ngày 13 tháng 07 năm 2013. Khoản vay được sử dụng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay áp dụng mức lãi suất thả nổi theo quy định cụ thể của từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức tín chấp. Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2014 là 10.721.673,46 USD tương đương 228.425.253.065 VND.

Phụ lục 2: CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN TẠI 30/06/2014 (tiếp theo)

2. Công ty Cổ Phần Kim Khí Hà Nội

Vay ngân hàng

Hợp đồng tín dụng số 97/2013-HĐTĐHM/NHCT124-HNS (15/07/2013) ký với Ngân hàng TMCP Công thương - CN Ba Đình; hạn mức cho vay là 250 tỷ đồng; mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 10/06/2014; thời hạn vay được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ nhưng không quá 04 tháng; lãi suất quy định theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo bao gồm tòa nhà, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất tại 20 Tôn Thất Tùng - Đống Đa - Hà Nội và vật kiến trúc, quyền sử dụng đất tại Xã Tam Hiệp, Thanh Trì, Hà Nội. Lãi suất áp dụng tại ngày 30/06/2014 là 7,8%/năm đến 8,3%/năm. Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2014 là 60.060.847.643 VND.

Hợp đồng tín dụng số 01/2013/VIETINBANKDD-HNS (01/07/2013) ký với Ngân hàng TMCP Công thương - CN Đống Đa; hạn mức 150 tỷ đồng; mục đích bổ sung vốn lưu động; thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 10/06/2014; thời hạn vay được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ nhưng không quá 04 tháng; lãi suất quy định theo từng giấy nhận nợ; tài sản đảm bảo bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại Huỳnh Cung - Tam Hiệp - Thanh Trì - Hà Nội, tài sản gắn liền trên đất tại 188-190 Ngọc Lâm - Long Biên - Hà Nội, tài sản gắn liền trên đất tại 461 Nguyễn Trãi - Thanh Xuân - Hà Nội, tài sản gắn liền khu đất A12 - Khương Thượng - Tôn Thất Tùng - Đống Đa - Hà Nội. Lãi suất áp dụng tại ngày 30/06/2014 là 7,8%/năm đến 8,3%/năm. Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2014 là 31.626.396.522 VND

Hợp đồng tín dụng số 19/2013/HĐTĐ (18/06/2013) ký với Ngân hàng TMCP Công thương - CN Bắc Hà Nội; hạn mức tín dụng là 50 tỷ đồng; mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh; thời hạn duy trì hạn mức cho vay đến 10/6/2014; thời hạn cho vay được ghi trên giấy nhận nợ của từng lần rút vốn; lãi suất áp dụng theo nguyên tắc thả nổi, hình thức đảm bảo: Cho vay không có tài sản đảm bảo. Lãi suất áp dụng tại ngày 30/06/2014 là 7,8%/năm đến 8,3%/năm. Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2014 là 25.956.697.315 VND.

Hợp đồng tín dụng số 02/13/HM/NHTMCPNH.HN (09/09/2013) ký với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Hà Nội; hạn mức 60 tỷ đồng; mục đích vay để bổ sung vốn lưu động; thời hạn được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 04 tháng, lãi suất được tính cho từng giấy nhận nợ theo thông báo lãi suất của Ngân hàng từng thời kỳ; tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại số 109 ngõ 53 phường Đức Giang, quận Long Biên, Hà Nội do UBND thành phố Hà Nội cấp ngày 06/10/2010 và 2 xe ô tô CRV Honda 5 chỗ và Toyota Fortuner 7 chỗ. Lãi suất áp dụng tại ngày 30/06/2014 là 10%/năm. Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2014 là 2.789.233.920 VND.

Phụ lục 2: CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY NGÂN HẠN TẠI 30/06/2014 (tiếp theo)

3. Công ty Cổ Phần Tôn Mạ Vnsteel Thăng Long

Vay ngân hàng

Hợp đồng tín dụng số 13.61.0004/2013 - HỘTDHM/NHCT264-VNSTEEL ngày 08 tháng 07 năm 2013 ký với Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh; hạn mức tín dụng là 150 tỷ đồng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản là hàng tồn kho, quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng bán hàng và máy móc thiết bị, nhà xưởng hiện đang thế chấp cho khoản vay trung hạn tại BIDV-SGDI và NH NN&PTNT. Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày ký đến 01/07/2014, thời hạn cụ thể được quy định theo từng lần nhận nợ nhưng không quá 04 tháng với lãi suất được áp dụng theo nguyên tắc thả nổi có điều chỉnh hàng tháng. Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2014 là 127.068.341.328 VND.

Hợp đồng tín dụng số 2013.3583987.02/HỘTDNHHM ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - Sở giao dịch I; hạn mức tín dụng là 80 tỷ đồng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản đảm bảo theo quy định tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/HỘTCTS/LH-SGD-VNSTEELTL ngày 20/08/2010. Thời hạn rút vốn của Hợp đồng từ ngày ký đến hết 30/06/2014, thời hạn vay và lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2014 là 4.174.573.890 VND.

Hợp đồng hạn mức tín dụng số 150513-814429-01-CMB ngày 16/05/2013 ký với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở; hạn mức tín dụng là 80 tỷ, trong đó hạn mức cho vay là 60 tỷ đồng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; Hình thức đảm bảo tiền vay bằng toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển, các khoản phải thu của Công ty. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn vay và lãi suất của từng khoản vay được quy định tại từng khế ước nhận nợ cụ thể. Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2014 là 19.208.295.293 VND.

4. Công ty Cổ Phần Kim khí TP. Hồ Chí Minh

Vay ngân hàng

Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo hợp đồng 01/2013-HỘTDHM/NHCT900-KIMKHI ngày 03/09/2013 với hạn mức 500.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương nhằm bổ sung vốn lưu động thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay 6 tháng theo từng khế ước nhận nợ. Lãi suất theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng hình thức tín chấp. Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2014 là 210.910.074.037 VND.

Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng hạn mức 01/2014/94697/HỘTD ngày 30/06/2014 với hạn mức 400.000.000.000 VND nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay và lãi suất theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức tín chấp và một phần giá trị hàng tồn kho luân chuyển tại kho Vĩnh Lộc đảm bảo cho 20% dư nợ vay từng thời điểm. Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2014 là 171.604.116.925 VND.

Vay Ngân hàng TNHH MTV HSBC theo Thư đề nghị cung cấp tiện ích chung VNM CDT 070087 và điều chỉnh VNM 131082 ngày 29/10/2013 với hạn mức 5.900.000 USD hoặc tương đương bằng VND nhằm nhập khẩu và mua thép nội địa. Thời hạn vay 3 tháng theo từng khế ước nhận nợ. Lãi suất theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức tín chấp. Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2014 là 61.660.496.750 VND.

Vay Ngân hàng TNHH Indovina theo hợp đồng 58/0614/CL/1024191 ngày 20/06/2014 với hạn mức 400.000.000.000 VND nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay 6 tháng. Lãi suất theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức tín chấp. Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2014 là 28.831.987.823 VND.

Phụ lục 2: CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN TẠI 30/06/2014 (tiếp theo)

Vay Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng VPBank theo hợp đồng 197/2013/HĐTDHM/CIB-HCM ngày 30/09/2013 với hạn mức 50.000.000.000 VND và 2.000.000 USD hoặc ngoại tệ tương đương nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay và lãi suất theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức tín chấp. Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2014 là 48.180.223.621 VND.

Vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - MSB theo hợp đồng 0237/2013/HĐTDHM ngày 01/08/2013 với hạn mức 100.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn vay 3 tháng. Lãi suất theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức tín chấp. Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2014 là 7.415.185.789 VND.

5. Công ty Cổ Phần Kim khí Miền Trung

Vay ngân hàng

Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 01/2013/HD ngày 28/06/2013 với hạn mức 200.000.000.000 VND nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn của hợp đồng từ ngày 01/07/2013 đến hết ngày 30/06/2014. Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ tối đa là 3 tháng. Lãi suất áp dụng tại thời điểm 30/06/2014 là 6,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo theo các hợp đồng cầm cố, thế chấp. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2014 là 23.375.710.455 VND.

Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương theo hợp đồng số 38/2013/VCB-KHDN ngày 20/02/2013 và phụ lục hợp đồng số 01 ngày 25/04/2013, phụ lục hợp đồng số 02 ngày 03/06/2013 với hạn mức 90.000.000.000 VND nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh thép thành phẩm, phôi thép trong nước. Lãi suất 6,75%/năm. Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ tối đa là 4 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của Công ty và tài sản hình thành từ nguồn vốn vay, thỏa thuận chi tiết cụ thể trong các hợp đồng thế chấp, cầm cố số: 60/NHNT-ĐN ngày 12/08/2008 và số 63/2010/VCB-KHDN ngày 14/09/2010. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2014 là 35.974.296.657 VND.

Vay Ngân hàng TMCP Công thương theo hợp đồng tín dụng số 01/2013-HĐTDHM/NHCT480 - CEVIMETAL tháng 10 năm 2013 với hạn mức 40 tỷ VND nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ việc kinh doanh của công ty. Thời hạn của hợp đồng từ ngày 17/10/2013 đến hết ngày 21/09/2014. Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ tối đa là 3 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng Nhà và đất ở tại Thành phố Tam Kỳ và 02 lô đất tại thành phố Hồ Chí Minh. Quy định cụ thể tại hợp đồng thế chấp số 07082012 ngày 07/08/2012, đồng thời thế chấp tài sản là các khoản phải thu, quy định cụ thể tại HĐTC số 08082012 ngày 20/09/2012. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2014 là 7.000.000.000 VND.

6. Công ty Cổ Phần Thép Nhà Bè

Vay ngân hàng

Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo 166/2014/3437683/HĐTD ngày 07/05/2014 với hạn mức 100.000.000.000 VND nhằm bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C để đáp ứng nhu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn và lãi suất cho vay theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức thế chấp hàng tồn kho (phôi thép và thép thành phẩm) theo hợp đồng thế chấp tài sản số 13/2013/3437683 ngày 25/03/2013. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2014 là 99.626.371.229 VND.

Phụ lục 2: CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN TẠI 31/12/2013 (tiếp theo)

7. Công ty Cổ Phần Thép Biên Hòa

Vay ngân hàng

Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 041/2013/HĐTD ngày 05/06/2013 với hạn mức 200.000.000.000 VND nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời gian vay là 3 tháng. Lãi suất cho vay là 7%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng hệ thống xử lý khí thải xưởng luyện thép công suất 8.000 m³/h theo hợp đồng thế chấp số 042/2012/HĐTC 26/11/2012 và nguồn thu theo hợp đồng mua bán thép trả chậm số 02/2013/H ĐTC-VNS do Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA) ký kết với Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2014 là 125.584.499.176 VND.

Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 0112.13/48.05-HMTD ngày 06/08/2013 với hạn mức tín dụng 120.000.000.000 VND nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời gian vay là 3 tháng. Lãi suất cho vay VND là từ 6,9%/năm đến 7,1%/năm và cho vay USD lãi suất 4%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức tín chấp. Số dư nợ gốc vay VND tại thời điểm 30/06/2014 là 54.611.208.950 VND và số dư nợ gốc vay USD tại thời điểm 30/06/2014 là 1.114.683,69 USD tương đương 23.742.762.597 VND.

Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 76/2013/3177565 ngày 30/10/2013 với hạn mức 70.000.000.000 VND nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời gian vay là 3 tháng, lãi suất 6,9%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng: Thế chấp cầm cố tài sản theo hợp đồng thế chấp số 01/2012/3177565-HĐTC ngày 18/01/2012; Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của bên vay tại Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác và các khoản phải thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và đối tác khác mà bên vay là người thụ hưởng. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2014 là 54.837.300.126 VND.

8. Công ty Cổ Phần Thép Thủ Đức

Vay ngân hàng

Vay ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 37/2013-HĐTDHM/NHCT902-Thép Thủ Đức ngày 31/08/2013 với hạn mức 200 tỷ đồng nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay là 3 tháng và lãi suất cho vay thả nổi. Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức tín chấp. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2014 là 153.683.833.880 VND.

Vay ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 169/2013/HDHM/CIB-HCM ngày 04/06/2013 với hạn mức 130 tỷ đồng nhằm bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cho vay là 6 tháng và lãi suất cho vay thả nổi. Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức tín chấp. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2014 là 92.316.111.575 VND.

Vay ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 61/2013/1650371 ngày 28/08/2013 và văn bản sửa đổi bổ sung số 61/2013/1650371-PL01 ngày 13/11/2013 với hạn mức 50 tỷ đồng nhằm bổ sung vốn lưu động và bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn và lãi suất cho vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bằng hàng tồn kho theo hợp đồng thế chấp số 01/2011/HĐTC-1650371 ngày 15/08/2012; Tài khoản tiền gửi; Các khoản phải thu. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2014 là 23.184.850.464 VND.

Phụ lục 2: CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN TẠI 31/12/2013 (tiếp theo)

9. Công ty Cổ Phần Kim Khí Bắc Thái

Vay ngân hàng

Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Thái Nguyên theo hợp đồng tín dụng số 8500LAV201300451 ngày 07/08/2013 với hạn mức 25 tỷ VND nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn của hạn mức là 12 tháng. Thời hạn và lãi suất cho vay theo từng kế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp số 01/KIMKHI/11/HĐTC ngày 15/04/2011 và phụ lục hợp đồng thế chấp số 03/KIMKHI/PLHĐTC ngày 07/08/2013, hợp đồng thế chấp số 02/KIMKHI/HĐTC ngày 13/4/2011 giữa Ngân hàng Agribank chi nhánh Thái Nguyên và Công ty Cổ phần Kim khí Bắc Thái. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2014 là 21.914.842.359 VND.

Vay ngân hàng TMCP Quân đội Thái Nguyên theo hợp đồng tín dụng số 129.13.090.1169935.TD ngày 22/11/2013 với hạn mức 9 tỷ VND nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn của hợp đồng đến hết ngày 30/09/2014. Thời hạn vay theo từng kế ước là 4 tháng. Lãi suất cho vay theo từng kế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng máy móc thiết bị, hàng tồn kho, các khoản phải thu và tài sản khác theo các hợp đồng thế chấp tài sản có liên quan. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2014 là 5.600.000.000 VND.

10. Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên

Vay ngân hàng

Xem phụ lục 2.1: Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên - Vay ngắn hạn

Vay đối tượng khác

Vay cán bộ Công nhân viên trong Công ty với lãi suất từ 7,2 % - 9,6 %/ năm, tổng số dư nợ vay tại 30/06/2014 là 3.591.730.950 VND.

PHỤ LỤC 2.1: CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN - VAY NGẮN HẠN

STT	Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn vay	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2014	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
1	Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Thái Nguyên Số HD: 968.13/1DXVIII	10%	4 tháng	45.000.000.000	44.761.960.290	Bổ sung VLD cho SXKD	Tin chấp
2	Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nội Số HD: 106/2013-HĐTDHM/NIICT106-TISCO	8%	5 tháng	180.000.000.000	64.623.139.998	Bổ sung VLD cho SXKD	Thế chấp
3	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Thái Nguyên số HD: 01/2013/HĐ	9%	6 tháng	600.000.000.000	555.206.592.268	Bổ sung VLD cho SXKD	Thế chấp
4	Ngân Hàng Hàng Hải chi nhánh Thái Nguyên số HD:211/2013/HĐTMHM	10%	6 tháng	100.000.000.000	47.820.543.489	Bổ sung VLD cho SXKD	Tin chấp
5	Ngân hàng TMCP Công thương Láng Hòa lạc Số HD: 24/2013-HĐTDHM/NHCT328-TISCO	9%	5 tháng	50.000.000.000	44.753.383.521	Bổ sung VLD cho SXKD	Thế chấp
6	Ngân hàng TMCP INDOVINA số HD: 2046/1VBDD-CR/2014	6%	6 tháng	300.000.000.000	110.189.436.074	Bổ sung VLD cho SXKD	Tin chấp
7	Ngân hàng TMCP Công thương - CN Lưu xá Thái Nguyên số HD: 13021099/2013-HĐTDHM/NHCT224-TISCO	9%	5 tháng	500.000.000.000	481.368.448.805	Bổ sung VLD cho SXKD	Thế chấp
8	Ngân hàng Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên số HD: 30.14.090.454254.TD	9%	6 tháng	400.000.000.000	293.983.257.356	Bổ sung VLD cho SXKD	Thế chấp
9	Ngân hàng TMCP Công thương - CN Thái Nguyên số HD: 01/2013-HĐTDHM/NHCT220-TISCO	9%	5 tháng	250.000.000.000	244.447.315.932	Bổ sung VLD cho SXKD	Thế chấp
10	Ngân hàng Đầu tư và phát triển - CN Thái Nguyên						
	HĐTD số 01/2013/HĐTD	12,0%	6 tháng	6.493.050.391	6.493.050.391	Bổ sung VLD cho SXKD	Thế chấp
	HĐTD số 03/2013/HĐTD	12,0%	6 tháng	4.075.500.000	4.075.500.000	Bổ sung VLD cho SXKD	Thế chấp
	HĐTD số 04/2013/HĐTD	12,0%	6 tháng	436.085.800	436.085.800	Bổ sung VLD cho SXKD	Thế chấp
	HĐTD số 05/2013/HĐTD	12,0%	6 tháng	178.954.280	178.954.280	Bổ sung VLD cho SXKD	Thế chấp
	HĐTD số 06/2013/HĐTD	12,0%	6 tháng	98.138.700	98.138.700	Bổ sung VLD cho SXKD	Thế chấp
	HĐTD số 07/2013/HĐTD	13,5%	6 tháng	37.512.989.442	37.512.989.442	Bổ sung VLD cho SXKD	Thế chấp
	HĐTD số 08/2013/HĐTD	13,5%	6 tháng	1.369.500.000	1.369.500.000	Bổ sung VLD cho SXKD	Thế chấp
	HĐTD số 09/2013/HĐTD	13,5%	6 tháng	6.847.500.000	6.847.500.000	Bổ sung VLD cho SXKD	Thế chấp
	HĐTD số 10/2013/HĐTD	13,5%	6 tháng	10.956.000.000	10.956.000.000	Bổ sung VLD cho SXKD	Thế chấp
	HĐTD số 11/2013/HĐTD	13,5%	6 tháng	8.217.000.000	8.217.000.000	Bổ sung VLD cho SXKD	Thế chấp
	HĐTD số 12/2013/HĐTD	13,5%	6 tháng	418.261.140	418.261.140	Bổ sung VLD cho SXKD	Thế chấp
	HĐTD số 13/2013/HĐTD	13,5%	6 tháng	1.431.386.146	1.431.386.146	Bổ sung VLD cho SXKD	Thế chấp

PHỤ LỤC 2.1: CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN - VAY NGẮN HẠN

STT	Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn vay	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2014	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
	HĐTD số 14/2013/HĐTD	13,5%	6 tháng	1.004.136.893	1.004.136.893	Bổ sung VLD cho SXKD	Thế chấp
	HĐTD số 15/2013/HĐTD	13,5%	6 tháng	933.273.300	933.273.300	Bổ sung VLD cho SXKD	Thế chấp
	HĐTD số 16/2013/HĐTD	13,5%	6 tháng	1.068.308.130	1.068.308.130	Bổ sung VLD cho SXKD	Thế chấp
	HĐTD số 17/2013/HĐTD	13,5%	6 tháng	1.167.733.600	1.167.733.600	Bổ sung VLD cho SXKD	Thế chấp
	HĐTD số 18/2013/HĐTD	13,5%	6 tháng	3.314.682.500	3.314.682.500	Bổ sung VLD cho SXKD	Thế chấp
	HĐTD số 19/2013/HĐTD	11,5%	từ 09/07/2013 đến 30/09/2013	22.214.707.500	22.214.707.500	Bổ sung VLD cho SXKD	Thế chấp
	Tổng cộng			2.532.737.207.822	1.994.891.285.555		

Phụ lục 3: CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY DÀI HẠN

	Vay dài hạn VND	Nợ dài hạn đến hạn trả VND
1. Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	239.725.284.684	166.342.165.660
2. Công ty Cổ phần Kim khí TP.HCM	25.274.999.999	9.780.000.000
3. Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa	3.084.825.000	360.000.000
4. Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSteel Thăng Long	77.420.000.000	27.560.000.000
5. Công ty Cổ phần Kim khí Bắc Thái	251.562.500	100.625.000
6. Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	-	-
7. Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	3.734.856.643.748	176.172.553.576
Cộng	4.080.613.315.931	380.315.344.236
	Nợ dài hạn VND	Nợ dài hạn đến hạn trả VND
6. Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	20.861.166.132	1.537.968.774
7. Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	179.536.449.400	16.321.495.400
Cộng	200.397.615.532	17.859.464.174

1. Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP

Vay dài hạn

- Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu theo hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 29/HĐTD/TW ngày 06 tháng 11 năm 2002 nhằm mục đích thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy thép Phú Mỹ và hợp đồng số 28/HĐTD/TW ngày 16 tháng 01 năm 2003 nhằm thực hiện Dự án đầu tư xây dựng nhà máy thép cán nguội Phú Mỹ. Thời hạn vay là 156 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2014 là 147.465.119.024 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong 06 tháng cuối năm 2014 là 74.082.000.000 VND.
- Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng dài hạn ngoại tệ số 1430/TD2/02CN ngày 27 tháng 09 năm 2002 với tổng số tiền cho vay tối đa là 51.578.000 USD. Khoản vay được sử dụng để đầu tư xây dựng Nhà Máy Thép Cán nguội Phú Mỹ. Thời hạn vay 144 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu tiên, lãi suất Sibor 6 tháng +1,7%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ nhà xưởng, hệ thống máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất thuộc Nhà máy Thép Cán nguội. Số dư nợ vay tại ngày 30/06/2014 đã đến hạn thanh toán trong năm là 3.196.645,78 USD (tương đương 68.120.521.573 VND).

Phụ lục 3: CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY DÀI HẠN (tiếp theo)

- Vay Quỹ hỗ trợ phát triển (ODA) theo Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 01/2003/HĐTD-ODA ngày 16 tháng 01 năm 2003 với tổng hạn mức tín dụng là 20 triệu USD. Khoản vay được sử dụng để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy thép cán nguội Phú Mỹ. Lãi suất vay trong hạn là 6,5%. Thời hạn vay là 12 năm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2003. Số dư nợ vay tại ngày 30/06/2014 đã đến hạn thanh toán là 320.284,80 USD (tương đương 6.825.269.087 VND).
- Vay Quỹ hỗ trợ phát triển (ODA) theo Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 01/2005/HĐTD-ODA ngày 18 tháng 05 năm 2005 với tổng hạn mức tín dụng là 13 triệu USD. Khoản vay được sử dụng để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy thép Phú Mỹ. Lãi suất vay trong hạn là 6,5%. Thời hạn vay là 12 năm kể từ ngày 18 tháng 05 năm 2005. Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2014 đã đến hạn thanh toán trong năm là 812.500 USD (tương đương 17.314.375.000 VND).

2. Công ty Cổ phần Kim khí TP.HCM

Vay dài hạn

- Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo hợp đồng vay số 08.399001/HĐTD-TDH ngày 23/09/2008 với tổng số tiền vay là 22.680.000.000 VND nhằm tài trợ cho Dự án Cao ốc số 193 Đinh Tiên Hoàng. Thời hạn cho vay là 08 năm. Lãi suất vay theo kỳ điều chỉnh. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay. Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 30/06/2014 là 16.200.000.000 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo là 6.480.000.000 VND.
- Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo hợp đồng vay số 09.109001/HĐTD-TDH ngày 07/04/2009 với tổng số tiền vay là 12.374.999.999 VND nhằm tài trợ cho Dự án Cao ốc số 189 Nguyễn Thị Minh Khai. Thời hạn cho vay là 08 năm. Lãi suất vay theo kỳ điều chỉnh. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay. Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 30/06/2014 là 9.074.999.999 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 3.300.000.000 VND.

Phụ lục 3: CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY DÀI HẠN (tiếp theo)

3. Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa

Vay dài hạn

- Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 0006.14/48.05-ĐTDA ngày 06/01/2014 với số tiền vay là 3.324.825.000 VND nhằm thanh toán tiền mua máy móc, thiết bị sản xuất (lò gia nhiệt điện cảm ứng). Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ thời điểm nhận nợ và lãi suất cho vay là 11,1%/năm. Tài sản bảo đảm cho khoản vay là máy móc, thiết bị hình thành từ vốn vay. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2014 là 3.084.825.000 VND, số dư nợ gốc phải trả trong 06 tháng cuối năm là 360.000.000 VND.

4. Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSteel Thăng Long

Vay dài hạn

- Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam theo hợp đồng vay số 01/HĐNNV/LH-SGD-VNSTEELTL ngày 20/08/2010 với tổng số tiền 42.000.000.000 VND và 10.600.000 USD; với mục đích nhận lại số dư nợ và lãi vay khoản vay đầu tư dự án Nhà máy sản xuất thép tấm mạ và sơn màu Lilama của Công ty cổ phần Lilama Hà Nội tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Thời hạn vay 05 năm, kể từ ngày nhận lại nợ. Lãi suất nợ trong hạn bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm bằng đồng VND và USD kỳ hạn 12 tháng, lãi trả sau của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam cộng phí ngân hàng 2,2%/năm, được điều chỉnh kỳ 3 tháng/lần vào ngày 26 các tháng kể từ ngày 26/08/2010; Tài sản bảo đảm theo hợp đồng thế chấp số 01/HĐTCTS ngày 20/08/2010; Tổng giá trị tài sản thế chấp: 571.652.338.487 VND; Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 30/06/2014 là: 5.000.000.000 VND và 3.400.000 USD (tương đương với: 72.420.000.000 VND), trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong 06 tháng cuối năm 2014 là: 2.000.000.000 VND và 1.200.000 USD (tương đương với 25.560.000.000 VND).

5. Công ty Cổ phần Kim khí Bắc Thái

Vay dài hạn

- Khoản vay ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số 8500LAV201100279 ngày 05/07/2011, số tiền 805 triệu đồng nhằm mục đích mua xe ô tô vận tải sitec. Thời hạn của khoản vay là 48 tháng. Khoản vay áp dụng lãi suất thả nổi với hình thức đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay theo Hợp đồng thế chấp số 03/KIMKHI/11/HĐTC. Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2014 là 251.562.500 VND, số còn phải trả trong năm là 100.625.000 VND.

6. Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè

Nợ dài hạn

- Hợp đồng thuê tài chính số A120715002 ngày 09/08/2012 với Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Chailease, tài sản thuê tài chính là thiết bị lò nung, giá mua tài sản là 33.791.890.000 VND, giá trị thuê là 23.661.058.000 VND. Thời hạn cho thuê tài chính là 60 tháng, lãi suất cho thuê tài chính là lãi tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng của NH TMCP Ngoại thương và biến độ điều chỉnh theo từng thời kỳ. Khoản nợ được đảm bảo bằng hình thức: Thế chấp quyền sở hữu đất, sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số 38 đường Bế Văn Cẩm và số tiết kiệm trị giá tương đương 3.383.000.000 VND. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2014 là 20.861.166.132 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong 06 tháng cuối năm 2014 là 1.537.968.774 VND.

7. Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên

Xem phụ lục 3.1 : Công ty Cổ phần Gang Thép Thái Nguyên - Vay dài hạn và Nợ dài hạn

PHỤ LỤC 3.1 : CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN - VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

Ngân hàng - Số hợp đồng	Mục đích khoản vay	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (năm)	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2014	Số dư đến hạn trả trong năm 2014	Phương thức đảm bảo
VAY DÀI HẠN						
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thái Nguyên				89.060.205.871	23.100.000.000	
390-82-00-018725-1	ĐA Nâng cao công suất 450.000 tấn NM Luyện Thép	60	12,0%	14.022.697.815	11.920.000.000	Tài sản thế chấp
390-82-00-037515-3	ĐA nâng cấp đập ngăn thải bùn Mô sắt Ngừm cháng Cao Bằng	60	12,0%	2.310.000.000	580.000.000	Tài sản thế chấp
02/2011/HĐ	ĐA khai thác, chế biến quặng sắt tầng sâu Núi Quặng	60	12,0%	72.727.508.056	10.600.000.000	Tài sản thế chấp
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Tuyên Quang				2.918.805.060	729.701.264	
390-82-00-034412-6	Đáy truyền cán thép Mô Tuyên Quang	60	13,0%	2.918.805.060	729.701.264	Tài sản thế chấp
Quỹ Hỗ Trợ phát triển				388.869.997	388.869.997	
65/2002HĐTD	ĐA Khai thác mỏ Ngừm Cháng Cao Bằng	144	3,0%	388.869.997	388.869.997	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Long Biên				15.406.814.172	2.703.982.315	
208.10.053.454254	ĐA xe ô tô 5 chỗ AVALON	60	15,0%	378.180.000	189.090.000	Tài sản thế chấp
293.10.053.454254	Giò liệu NM Luyện Thép	60	15,0%	184.800.000	92.400.000	Tài sản thế chấp
317.10.053.454254	Máy phân tích quang phổ và điều hoà	60	15,0%	343.730.250	124.993.000	Tài sản thế chấp
11.11.053.454254	ĐA 9 thùng thép lò LF-NM Luyện Thép	60	15,0%	875.160.000	291.720.000	Tài sản thế chấp
128.11.053.454254	ĐA xe ô tô 16 chỗ	60	15,0%	245.160.000	61.290.000	Tài sản thế chấp
128.11.053.454254	ĐA xe ô tô tự đổ trọng tải 15 tấn Mô Ngừm cháng	60	15,0%	622.749.600	155.687.400	Tài sản thế chấp
127.11.053.454254	ĐA xe thùng trở thép 50 tấn và 2 thùng xử lý gang lỏng NM Luyện thép	60	15,0%	644.923.796	128.900.000	Tài sản thế chấp
131.11.053.454254	ĐA cải tạo dây chuyền thiêu kết NM Luyện Gang	58	15,0%	1.522.518.752	362.394.915	Tài sản thế chấp
130.11.053.454254	ĐA mở rộng kho bãi chứa than nguyên liệu NM kốc hóa	48	15,0%	1.421.563.774	371.495.000	Tài sản thế chấp
102.13.090.454254	4 máy thổi cách ly W-70: Phần Mễ	48	15,0%	171.028.000	26.312.000	Tài sản thế chấp
120.14.090.454254	ĐA Lò tinh luyện 40T - NM Luyện thép	60	15,0%	8.997.000.000	899.700.000	Tài sản thế chấp
Chi nhánh Ngân hàng phát triển khu vực Bắc kạn - Thái Nguyên				1.163.517.386.731	138.750.000.000	
21/2006/HĐTD	Dự án đầu tư mở rộng sản xuất giai đoạn 2	156	14,4%	1.163.517.386.731	138.750.000.000	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hà Nội				1.733.341.274.860	-	
01/2010/HĐTD-TISCO	Dự án đầu tư mở rộng sản xuất giai đoạn 2	174	11,5%	1.733.341.274.860	-	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP BIDV - Chi nhánh Thái Nguyên				318.158.276.621	4.574.849.863	
HĐ 01/2009/TT-HĐTD	Dự án nhà máy cán thép Thái Trung công suất 500,000T/N	132	(**)	318.158.276.621	4.574.849.863	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP BIDV - Chi nhánh Tuyên Quang				143.780.968.553	2.067.450.048	
HĐ 01/2009/TT-HĐTD	Dự án nhà máy cán thép Thái Trung công suất 500,000T/N	132	(**)	143.780.968.553	2.067.450.048	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP BIDV - Chi nhánh Đông Đô (HN)				95.805.297.482	1.377.600.032	
HĐ 01/2009/TT-HĐTD	Dự án nhà máy cán thép Thái Trung công suất 500,000T/N	132	(**)	95.805.297.482	1.377.600.032	Tài sản thế chấp

PHỤ LỤC 3.1 : CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN - VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

Ngân hàng - Số hợp đồng	Mục đích khoản vay	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (năm)	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2014	Số dư đến hạn trả trong năm 2014	Phương thức đảm bảo
Ngân Hàng NN&PT Nông thôn CN Thái Nguyên						
HĐ 01/2009/TT-HĐTD	Dự án nhà máy cán thép Thái Trung công suất 500,000T/N	132	(**)	76.673.446.918	1.102.500.026	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Lưu xá (TN)						
HĐ 01/2009/TT-HĐTD	Dự án nhà máy cán thép Thái Trung công suất 500,000T/N	132	(**)	47.902.648.741	688.800.016	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Thái Nguyên						
HĐ 01/2009/TT-HĐTD	Dự án nhà máy cán thép Thái Trung công suất 500,000T/N	132	(**)	47.902.648.741	688.800.016	Tài sản thế chấp
	Tổng cộng			3.734.856.643.748	176.172.553.576	
NỢ DÀI HẠN						
Nợ dài hạn Quỹ Hỗ trợ phát triển						
23/2003/TDNNN	Dự án đầu tư mở rộng sản xuất giai đoạn 1 (*)	240	0,0%	179.536.449.400	16.321.495.400	Tài sản thế chấp
	Tổng cộng			179.536.449.400	16.321.495.400	

(*): Khoản vay lãi suất 0% do chính phủ Trung Quốc hỗ trợ để thực hiện dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 1" thông qua Ngân hàng Phát triển khu vực Bắc Cạn - Thái Nguyên.

(**): Lãi suất : Thả nổi theo nguyên tắc bằng lãi suất tiết kiệm VNĐ 12 tháng trả sau trung bình của các ngân hàng đồng tài trợ cộng phí ngân hàng tối thiểu 3,5%/năm.

Phụ lục 4 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH VND	Vốn khác của CSH VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn CSH VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2013	6.780.000.000.000	15.410.955.056	-	(2.603.866.266)	2.929.210.151	32.235.509.482	3.244.426.276	808.435.595	(446.262.583.019)	6.385.762.087.275
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	(48.152.384.829)	(48.152.384.829)
Tăng khác	-	809.823.899	(694.645.352)	-	5.150.193.304	-	109.514.575	-	-	5.374.886.426
Trích lập các Quỹ	-	-	-	-	-	2.571.373.019	226.491.822	249.050.970	(3.046.915.811)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(9.150.205.558)	(9.150.205.558)
Tăng vốn từ lợi nhuận để lại của Do thay đổi tỷ lệ lợi ích vào Công ty Cổ phần Thép Nhà Hè	-	48.024.489.300	-	-	-	-	-	-	(48.024.489.300)	-
Thay đổi khác	-	-	-	-	-	710.655.175	622.308.726	-	(1.452.106.866)	(119.142.965)
	-	-	-	-	-	-	-	-	(3.086.238.872)	(3.086.238.872)
Số dư tại 30/06/2013	6.780.000.000.000	64.245.268.255	(694.645.352)	(2.603.866.266)	8.079.403.455	35.517.537.676	4.202.741.399	1.057.486.565	(559.174.924.255)	6.330.629.001.477
Số dư tại 01/01/2014 trước điều chỉnh hối tố	6.780.000.000.000	110.269.268.255	(745.623.678)	(2.603.866.266)	5.735.104.565	35.517.537.676	4.093.203.499	1.057.486.565	(798.591.464.532)	6.134.731.646.084
Điều chỉnh lại số đầu kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	(20.089.230.403)	(20.089.230.403)
Số dư tại 01/01/2014	6.780.000.000.000	110.269.268.255	(745.623.678)	(2.603.866.266)	5.735.104.565	35.517.537.676	4.093.203.499	1.057.486.565	(818.680.694.935)	6.114.642.415.681
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	75.019.444.793	75.019.444.793
Tăng khác	-	-	-	-	8.578.928.964	-	-	-	-	8.578.928.964
Trích lập các Quỹ	-	-	-	-	-	1.164.674.327	7.791.641	112.863.406	(1.285.329.374)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(11.621.228.100)	(11.621.228.100)
Chênh lệch tỷ giá giai đoạn đầu tư của Công ty con	-	-	-	-	(131.461.807)	-	-	-	-	(131.461.807)
Thay đổi khác	-	180.553.566	(2.542.377)	-	-	158.443.492	138.741.088	-	4.959.161.396	5.434.357.165
Số dư tại 30/06/2014	6.780.000.000.000	110.449.821.821	(748.166.055)	(2.603.866.266)	14.182.571.722,00	36.840.655.495	4.239.736.228	1.170.349.971	(751.608.646.220)	6.191.922.456.696